CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX
(BECAMEX ACC)
Số: 13/2019/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 11 tháng 4 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**
Mã chứng khoán: ACC
Địa chỉ trụ sở chính: Lô D_3_CN, Đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
Điện thoại: 0274.3567.200
Fax: 0274.3567.201
Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Hồng Tuyên**
Chức vụ: **Tổng giám đốc**
Loại thông tin công bố: ☐24 giờ ☐theo yêu cầu ☒định kỳ
Nội dung thông tin công bố:
Công bố thông tin "Báo cáo thường niên năm 2018".
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11 /4/2019 tại đường dẫn: www.becamexacc.com.vn/vi/quan-he-co-dong
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

NGUYỄN HỒNG TUYÊN

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu Vp.*

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX
DN: c=VN, st=Bình Dương, l=Bến Cát, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700926112
Date: 2019.04.11 16:45:31 +07'00'

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Các rủi ro

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Tên tiếng anh : BECAMEX ASPHALT & CONCRETE JOINT-STOCK COMPANY
Tên viết tắt : BECAMEX ACC
Giấy CNĐKDN : 3700926112
Vốn điều lệ : 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng)
Địa chỉ : Lô D_3_CN, đường N7, Khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại : 0274 3 567200
Fax : 0274 3 567201
Email : becamexacc@gmail.com
Website : www.becamexacc.com.vn
Mã cổ phiếu : ACC

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Bê tông Becamex được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa 2 Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng và Xí nghiệp cống bê tông cốt thép trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH Một Thành Viên (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP) theo Quyết định **số 631/QĐ-UBND** ngày 05/3/2008 của UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/7/2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số **3700926112** do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/6/2008 với vốn điều lệ **60.000.000.000** đồng.

Ngày 11/6/2009 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số **3700926112** (cấp thay đổi lần thứ 1) bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Năm 2009, Công ty đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22/12/2009.

Năm 2010, Công ty phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên **100.000.000.000** đồng. Ngày 05/11/2010, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số **3700926112** (cấp thay đổi lần thứ 2).

Ngày 21/5/2012, Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số **3700926112** (cấp thay đổi lần thứ 3) bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Ngày 22/5/2014, Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số **3700926112** (cấp thay đổi lần thứ 4) bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty.

Ngày 19/6/2015, Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số **3700926112** (cấp thay đổi lần thứ 5) thay đổi Tổng giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 02/6/2014, Công ty mua 4.479.600 cổ phiếu BMJ, chiếm 74,66% vốn điều lệ và trở thành Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex.

Ngày 28/6/2014, Công ty mua 65.900 cổ phiếu BHCC của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương và ngày 30/7/2015 Công ty nhận được 19.770 cổ phiếu thưởng BHCC nâng tổng số cổ phiếu nắm giữ lên 85.670 cổ phiếu, chiếm 10,98% vốn điều lệ.

Ngày 10/7/2014, Công ty mua thêm 1.245.000 cổ phiếu HJC của Công ty Cổ phần Bệnh Viện Mỹ Phước nâng tổng số cổ phiếu nắm giữ lên 2.490.000 cổ phiếu, chiếm 12,45% vốn điều lệ.

Ngày 01/7/2015, Công ty mua 900.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình (ABG), chiếm 60% vốn điều lệ và trở thành Công ty mẹ của ABG.

Ngày 09/5/2016, Công ty nhận được Giấy xác nhận về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Trong năm 2017, Công ty đã góp vốn lần 2 tại Công ty Cổ phần Đá Ốp lát An Bình với 450.000 cổ phần do Công ty này phát hành cho cổ đông hiện hữu, nâng tổng số cổ phần sở hữu lên 1.350.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Xây dựng nhà các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Xây dựng công trình công ích

Địa bàn kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty Cổ phần Bê tông Becamex trong địa bàn tỉnh Bình Dương và một số tỉnh lân cận như Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước...

Mô hình quản trị

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ): là cơ quan có thẩm quyền cao nhất trong Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết.

Hội đồng quản trị (HĐQT): Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

Ban kiểm soát: Là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Ban kiểm soát gồm 3 thành viên.

Ban Tổng Giám đốc: Bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng điều hành hoạt động sản xuất của Công ty. Thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ, HĐQT và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty được ĐHĐCĐ và HĐQT thông qua.

Cơ cấu bộ máy quản lý

Sơ đồ công ty

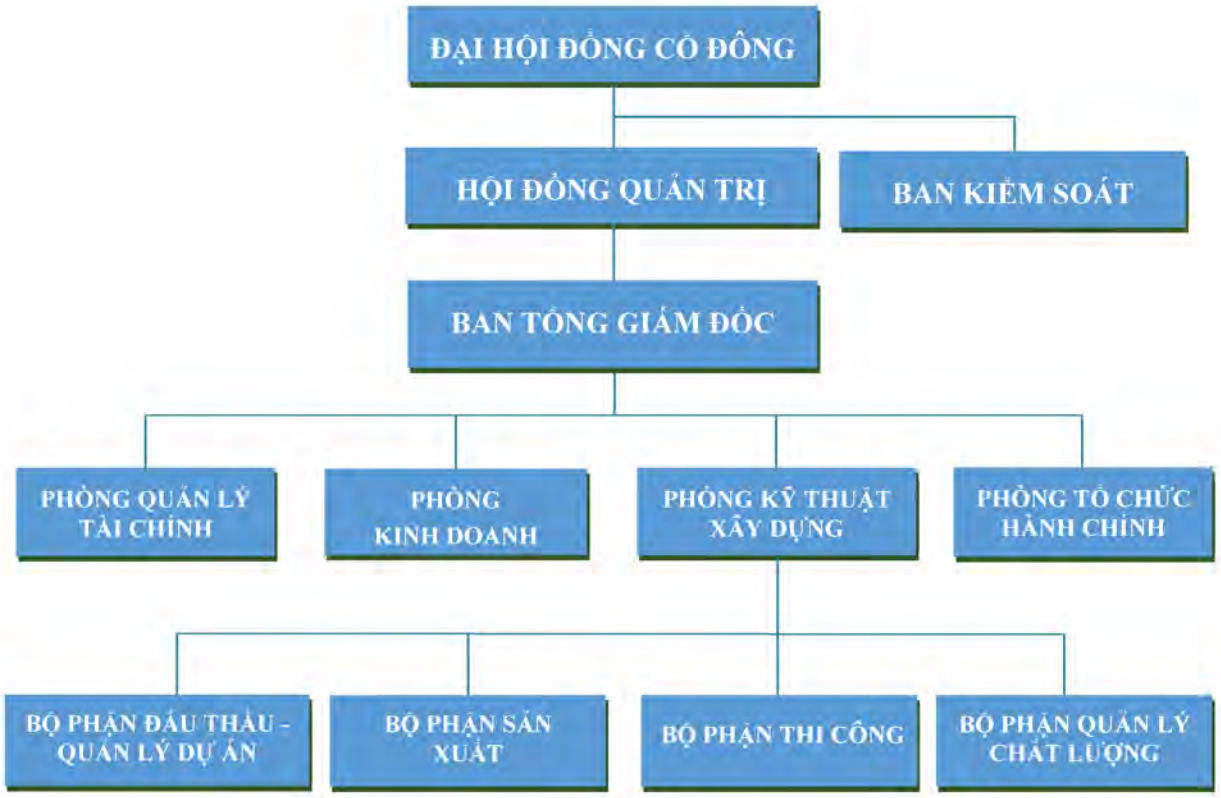

Các công ty con, công ty liên kết

Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex

Mã cổ phiếu: BMJ
Địa chỉ: Số 112/125, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Ngành nghề kinh doanh: Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát); Sản xuất vật liệu xây dựng; Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản; Kinh doanh vận tải hàng hoá; San lấp mặt bằng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị. Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng. Dịch vụ nhà ở công nhân.
ACC nắm giữ 4.479.600 cổ phần, chiếm 74,66% vốn điều lệ BMJ.

Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình

Tên viết tắt: ABG.
Địa chỉ: Thửa đất số 350, tờ bản đồ địa chính số 71, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Ngành nghề kinh doanh: Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng không nung; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Hoạt động đập vỡ, nghiền đá). ACC nắm giữ 1.350.000 cổ phần, chiếm 60% vốn điều lệ.

Với phương châm không ngừng mở rộng thị trường kinh doanh, Becamex ACC ngoài việc đầu tư vốn để trở thành công ty mẹ nắm quyền chi phối, để phát triển đa dạng ngành nghề kinh doanh, Becamex ACC đã đầu tư góp vốn vào các công ty sau:

Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước

Mã cổ phiếu: HJC. Tổng số cổ phiếu nắm giữ: 2.490.000 cổ phiếu, chiếm 12,45% vốn điều lệ. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động của bệnh viện; Hoạt động của phòng khám chữa bệnh; Bán buôn dược phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị y khoa.

Công ty CP Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương

Viết tắt: BHCC. Tổng số cổ phiếu nắm giữ: 65.900 cổ phiếu, chiếm 10,98% vốn điều lệ.
Ngành nghề kinh doanh: - Thi công xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công cộng, công nghiệp, thủy lợi, cấp thoát nước, bưu điện; - Xây lắp điện trung hạ thế (đến 35KVA), hệ thống chiếusáng, đèn tín hiệu và biển báo giao thông; - Trồng cây đô thị; - Dịch vụ sơn kẽ vạch phân luồng bằng sơn nóng; - Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các công trình giao thông, thủy lợi, dân dựng, công cộng, công nghiệp, thủy lợi, cấp thoát nước, bưu điện và công trình xây lắp điện trung thế; - Thiết kế xây dựng cầu, đường bộ.

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Phát triển đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ với giá cả cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, tối đa hóa lợi nhuận và mang lại lợi ích thiết thực cho các cổ đông.

Củng cố thị trường truyền thống, đẩy mạnh và phát huy việc mở rộng thị trường mới thông qua việc cung cấp cho thị trường các sản phẩm đảm bảo chất lượng, dịch vụ tốt với tinh thần trách nhiệm cao, phù hợp với yêu cầu và lợi ích khách hàng.

Với chính sách "Chất lượng cho mọi công trình", Công ty Cổ phần Bê tông Becamex cam kết không ngừng sáng tạo để trở thành nhà cung cấp sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực xây dựng với chất lượng ưu thế vượt trội, uy tín, hiệu quả, góp phần kiến tạo môi trường sống văn minh và hiện đại cho cộng đồng.

Tiếp tục phát huy thế mạnh những ngành nghề chủ lực và phát triển đa dạng các dòng sản phẩm hiện có với giá cạnh tranh, chất lượng tốt; phát triển thêm ngành nghề mới, đem lại lợi ích tối ưu cho cổ đông, đóng góp vào công cuộc đổi mới của tỉnh nhà, đồng thời đem lại việc làm, tạo thu nhập, phúc lợi cho người lao động.

Đổi mới để phát triển, nâng cao năng lực quản trị, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, xây dựng nền tảng tài chính vững mạnh, tạo thế và lực phát triển bền vững.

Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Công ty theo đuổi chính sách "Chất lượng cho mọi công trình", vì vậy việc không ngừng cải tiến chất lượng sản phẩm, chất lượng công trình là chiến lược xuyên suốt của Công ty.

Tăng cường quảng bá thương hiệu, hình ảnh của Công ty một cách phù hợp thông qua việc đảm bảo uy tín và chất lượng sản phẩm, đặc biệt trong giai đoạn phát triển sản phẩm mới thông qua các công nghệ tiên tiến để tăng sản lượng, quy mô, đảm bảo đầu tư có hiệu quả và đúng thời điểm trong tương lai.

Hoạch định nguồn nhân lực Công ty: đào tạo theo chiều sâu và có chọn lọc đối với cán bộ CNV công ty để đảm bảo tính kế thừa, phát triển ổn định và bền vững.

Các mục tiêu phát triển bền vững

Với mục tiêu hoàn thành kế hoạch doanh thu và lợi nhuận để đảm bảo thu nhập và môi trường làm việc đối với người lao động ở điều kiện tốt nhất như đã đề ra, Becamex ACC cố gắng không ngừng mở rộng mạng lưới tiêu thụ, cải thiện các chính sách cho người lao động, nâng cao trình độ nhân sự, phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu của Công ty.

Luôn đảm bảo công tác bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ tại nhà máy và các công trình thi công, tuân thủ quy tắc an toàn tuyệt đối trong hoạt động sản xuất, thi công. Kiểm tra định kỳ các máy móc thiết bị sản xuất, thi công, phương tiện vận tải, phân loại chất thải theo đúng quy định.

Với tinh thần hướng tới và chung tay vì cộng đồng tốt đẹp, Công ty đã thực hiện: Tặng quà bằng tiền mặt cho CBCNV thuộc gia đình chính sách Thương binh-Liệt sĩ nhân dịp Tết Nguyên Đán và ngày 27-07; Tham gia chương trình "Tập sách yêu thương" năm 2018 tại Bình Phước; thăm tặng quà Mẹ Việt Nam Anh hùng, gia đình liệt sĩ có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thị xã Bến Cát;

RỦI RO

Rủi ro đặc thù ngành: Trong hoạt động xây dựng, việc thu hồi nợ, quá trình giải ngân của các công trình thi công xong khá chậm do thời gian thi công thường kéo dài, việc nghiệm thu công trình hay bàn giao thường được thực hiện trễ hơn dự kiến, quá trình hoàn tất hồ sơ thi công cũng như việc quyết toán giữa chủ đầu tư và nhà thầu thường mất rất nhiều thời gian. Vì vậy, sẽ ảnh hưởng một phần tới hoạt động quay vòng nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về luật pháp: Là một Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, ngoài chịu ảnh hưởng của Luật Doanh nghiệp, hoạt động của Công ty còn chịu ảnh hưởng của Luật Chứng khoán, các văn bản dưới luật có liên quan, các quy định của ngành, các văn bản về thuế thường xuyên thay đổi. Sự thay đổi về chính sách luôn có thể xảy ra, và khi xảy ra thì sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Việc này gây khó khăn cho hoạt động thực thi, áp dụng giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Nhằm hạn chế những rủi ro này, Công ty phải thường xuyên phổ cập kiến thức về pháp luật để toàn thể nhân viên có thể nắm bắt được và tự chủ hành vi của mình theo đúng quy định pháp luật. Thường xuyên rà soát các quy chế nội bộ của Công ty để có những sửa đổi, bổ sung phù hợp với sự thay đổi của pháp luật.

Rủi ro cạnh tranh: Nền kinh tế Việt Nam đã hội nhập sâu rộng với nền kinh tế Thế giới, trước áp lực mở cửa thị trường và tạo sân chơi bình đẳng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp, Công ty cũng tăng cường công tác nghiên cứu, thâm nhập thị trường mới nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh về giá và thị phần giữa các doanh nghiệp trong nội bộ ngành. Hiện nay, Công ty phải chịu sức cạnh tranh rất lớn từ các doanh nghiệp hoạt động chung ngành nghề.
Ứng phó với rủi ro trên, Becamex ACC phải củng cố lại các mặt hoạt động, quản trị chi phí hiệu quả hơn nữa để giảm giá thành sản phẩm, dự trữ nguồn nguyên liệu chính, tìm kiếm nguồn cung ứng mới để giảm áp lực từ phía nhà cung cấp hiện tại, thâm nhập sâu hơn vào thị trường hiện hữu, phân loại khách hàng để có chính sách bán hàng thích hợp. Bên cạnh đó, dưới áp lực cạnh tranh ngày càng cao Công ty không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và công nghệ sản xuất, thi công để đáp ứng nhu cầu hiện nay.

Rủi ro khác: Các rủi ro khác như chiến tranh, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh…là những rủi ro bất khả kháng, mặc dù rất hiếm khi xảy ra, nhưng khi xảy ra có thể gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Để giảm thiểu những rủi ro này, Becamex ACC thường xuyên nắm bắt kịp thời các thông tin trên các phương tiện truyền thông, xã hội, cũng như thường xuyên kiểm tra hệ thống phòng chống cháy nổ tại Công ty để giảm thiểu và phòng ngừa những tổn thất lớn có thể xảy ra.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Bê tông Becamex năm 2018

❖ Công ty mẹ: Công ty Cổ phần Bê tông Becamex (ACC)

ĐVT: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	Tỷ lệ TH/KH
1	Tổng doanh thu	253.983.546.567	311.720.168.046	123%
1.1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	246.569.146.567	304.334.582.563	
	Sản xuất, kinh doanh & thi công BTNN	*68.330.768.417*	*94.712.460.160*	*139%*
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, DD và CN	*115.082.928.628*	*114.521.144.792*	*100%*
	Cống BTCT, cấu kiện BTĐS	*60.155.449.522*	*91.729.909.564*	*152%*
1.2	Doanh thu khác	10.414.400.000	10.756.653.530	100%
2	Tổng chi phí	226.992.512.363	278.497.386.513	
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	26.991.034.204	33.222.781.533	123%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.071.707.363	27.834.676.309	121%

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

Trong năm 2018, Công ty thực hiện đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh hoạt động bán hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, kết hợp công tác quản lý chi phí nên đã hoàn thành các chỉ tiêu đề ra, lợi nhuận đã vượt mức kế hoạch.

❖ Công ty con: Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex (BMJ)

ĐVT: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018
1	Tổng doanh thu	78.469.040.923
1.1	Doanh thu bán hàng	76.587.187.753
1.2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	1.232.877.533
1.3	Thu nhập khác	648.975.637
2	Tổng chi phí	61.949.273.756
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	16.519.767.167
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.119.352.391

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

❖ **Công ty con: Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình (ABG)**

ĐVT: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018
1	Tổng doanh thu	6.262.526.102
1.1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	6.021.657.021
1.2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	222.858.981
1.3	Thu nhập khác	18.010.100
2	Tổng chi phí	7.026.758.137
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	-764.232.035
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

❖ **Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2018**

ĐVT: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	KH hợp nhất năm 2018	TH hợp nhất năm 2018	Tỷ lệ TH/KH
1	Tổng doanh thu	367.925.525.431	382.901.853.046	104%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	41.387.954.203	42.063.502.048	102%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.404.610.103	33.274.982.048	100%
3.1	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	29.048.874.453	30.910.184.804	
3.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	4.355.735.650	2.364.797.244	

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

❖ **Tình hình đầu tư, góp vốn**

Tính đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn duy trì tỷ lệ đầu tư góp vốn như sau:

Công ty	BMJ	ABG	HJC	BHCC
Số cổ phần sở hữu	4.479.600	1.350.000	2.490.000	85.670
Tỷ lệ sở hữu/Vốn điều lệ	74.66%	60%	12.45%	10.98%

Trong năm công ty đầu tư thêm các máy móc thiết bị để đáp ứng yêu cầu sản xuất và thi với tổng giá trị là 2.577.596.273 đồng.

Tổ chức và nhân sự
Danh sách Ban điều hành

ÔNG: NGUYỄN HỒNG TUYÊN
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ chuyên môn: Xây dựng cầu đường.
Tỷ lệ cổ phần nắm giữ (tính tới 15/3/2019): 0,001%.
Quá trình công tác:
Từ năm 2004 - 2005: nhân viên văn phòng Công ty Cổ phần Giao thông Vận tải Lam Hồng.
Từ tháng 9/2005 - 01/2006: nhân viên Bộ phận xây dựng và bất động sản Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương.
Tháng 02/2006: nhân viên Trạm cấu kiện bê tông đúc sẵn Mỹ phước thuộc Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương.
Từ tháng 3/2006 - 8/2006: Phó bộ phận cấu kiện bê tông Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương.
Từ tháng 9/2006 - 11/2006: Phó bộ phận cấu kiện bê tông kiêm giám sát công trường Xí nghiệp xây dựng TDC thuộc Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương.
Tháng 3/2007: nhân viên Xí nghiệp bê tông thuộc Phòng sản xuất kinh doanh trực thuộc Công ty Đầu tư & Phát triển Công Nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP).
Từ tháng 7/2008 - 3/2011: Phó phòng kinh doanh Công ty Cổ phần Bê tông Becamex.
Từ tháng 4/2011 - 5/2015: Trưởng phòng kinh doanh Công ty Cổ phần Bê tông Becamex.
Từ ngày 01/6/2015 - 12/6/2015: Phó Tổng Giám Đốc phụ trách kinh doanh kiêm Trưởng Phòng kinh doanh Công ty Cổ phần Bê tông Becamex.
Từ 12/06/2015 đến nay: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Becamex.
Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex, Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đá Ốp lát An Bình.

BÀ: PHẠM THỊ SƯƠNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC

Trình độ chuyên môn: Kế toán.
Tỷ lệ cổ phần nắm giữ (tính tới 15/3/2019): 0,11% .
Quá trình công tác:
Từ tháng 8/1976 đến năm 1992: Công tác tại Công ty Thương nghiệp huyện Bến Cát
Từ năm 2004 đến tháng 6/2008: Công tác tại Xí nghiệp sản xuất cống bê tông cốt thép trực thuộc Công ty Đầu tư & Phát triển Công Nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP).
Từ tháng 7/2008: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Becamex.
Từ 27/4/2011 đến 24/4/2013: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê Tông Becamex.
Từ ngày 25/4/2013 đến 12/6/2015: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Becamex.
Từ ngày 12/6/2015 đến 23/4/2018: thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc thường trực Công ty Cổ phần Bê tông Becamex.
Từ ngày 23/4/2018 đến nay: Phó Tổng giám đốc thường trực Công ty Cổ phần Bê tông Becamex.
Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex, Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Giao Thông Thủy Lợi Bình Dương.

ÔNG: NGUYỄN XUÂN CƯỜNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ chuyên môn: Xây dựng cầu đường
Tỷ lệ cổ phần nắm giữ (tính tới 15/3/2019): 0,00024%.
Quá trình công tác:
Từ tháng 5/2003 đến tháng 9/2006: Giám sát thi công tại Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng thuộc Công ty Đầu tư & Phát triển Công Nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP).
Từ tháng 10/2006 đến tháng 6/2007: Phó Giám Đốc Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng thuộc Công ty Đầu tư & Phát triển Công Nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP).
Từ tháng 7/2007 đến tháng 6/2008: Phó Giám đốc Xí nghiệp Sản xuất Vật liệu xây dựng Becamex.
Từ tháng 7/2008 đến nay: Phó Tổng giám đốc - kiêm Trưởng Phòng kỹ thuật xây dựng Công ty Cổ phần Bê tông Becamex.
Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex.

BÀ: NGUYỄN THỊ THÚY VÂN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH PHÒNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh, Kế toán - Kiểm toán.
Tỷ lệ cổ phần nắm giữ (tính tới 15/3/2019): 0,19%.
Quá trình công tác:
Ngày 01/04/2003: Kế toán tại Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công Nghiệp - CTCP.
Từ tháng 7/2008 đến tháng 2/2009: Kế toán kiêm thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Bê tông Becamex.
Từ tháng 3/2009 đến ngày 28/2/2011: Phụ trách phòng kinh doanh kiêm thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Bê tông Becamex.
Từ ngày 01/3/2011 đến ngày 31/7/2015: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Bê tông Becamex.
Từ 01/8/2015 đến nay: Phó Tổng giám đốc phụ trách Phòng quản lý tài chính kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Bê tông Becamex.
Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex, Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước.

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

Trong năm không có thay đổi trong Ban điều hành

Số lượng cán bộ công nhân viên tính đến 31/12/2018

Chỉ tiêu	Năm 2018	
	Số lượng (Người)	Tỷ trọng (%)
Theo trình độ	**333**	**100**
Cao học	2	0,60
Đại học	50	15,01
CĐ & TC	23	6,90
CN Kỹ thuật	44	13,21
Lao động phổ thông	214	64,26
Theo hợp đồng	**333**	**100**
HĐLĐ không xác định thời hạn	208	62,46
HĐLĐ có thời hạn	35	10,51
HĐLĐ thời vụ	90	27,02

Những thay đổi trong các chính sách quản lý nhân sự

Chú trọng xây dựng quy chế tiền lương cho CBCNV phù hợp với năng lực công tác và vị trí công việc, trên cơ sở gắn tiền lương với năng suất chất lượng hoàn thành nhiệm vụ của mỗi cá nhân và kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty, đảm bảo bình đẳng, đúng người, đúng việc và khuyến khích người lao động phát huy hiệu quả, tăng năng suất lao động, phù hợp với quy định của Bộ luật Lao động, Luật BHXH và các quy định pháp luật hiện hành. Ngoài ra, Công ty còn có một số hình thức khen thưởng nhằm động viên, khuyến khích, tạo động lực tích cực làm việc cho CBCNV như: Thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật; thưởng cá nhân xuất sắc; thưởng nhân các ngày Lễ, Tết…

Do tính chất đặc thù của ngành nghề kinh doanh, Công ty có các khoản phụ cấp phù hợp cho CBNV công tác tại các công trình: phụ cấp đi lại, phụ cấp công tác, phụ cấp đặc biệt cho các công trình xa, phụ cấp bằng hiện vật (đường, sữa)…

Chính sách phúc lợi

Công ty luôn chú trọng thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội,...theo quy định hiện hành của pháp luật. Hàng năm, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ cán bộ công nhân viên Công ty. Công ty phối hợp với tổ chức đoàn thể thăm hỏi đối với cán bộ công nhân viên ốm đau, hiếu, hỷ, thai sản… đồng thời tổ chức các hoạt động văn hóa thể thao nhằm tăng cường sức mạnh đoàn kết tập thể, tạo môi trường giao tiếp, gắn kết giữa các cán bộ công nhân viên Công ty.

Các khoản đầu tư lớn

Năm 2018, Công ty tiếp tục thực hiện các dự án của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công Nghiệp - CTCP (Becamex IDC). Bên cạnh đó, dựa trên thế mạnh những ngành nghề chủ lực đã có thương hiệu trên thị trường, Công ty đã từng bước mở rộng thị trường kinh doanh, phát triển đa dạng các dòng sản phẩm hiện có của Công ty với giá cả cạnh tranh, chất lượng tốt.

❖ **Các công ty con, công ty liên kết**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	CÔNG TY CON		CÔNG TY LIÊN KẾT	
			BMJ	ABG	HJC	BHCC
1	Vốn góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2018	Tr.đồng	47.134	13.666	24.900	1.647
2	Tổng giá trị tài sản	Tr.đồng	95.969	20.774	471.668	21.168
3	Doanh thu thuần	Tr.đồng	76.587	6.022	279.532	9.632
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Tr.đồng	16.214	-2.414	29.397	217
5	Lợi nhuận khác	Tr.đồng	306	15	4.116	-99
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	16.520	-2.399	33.513	118
7	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	13.119	-2.399	32.034	118

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

❖ **Tình hình tài chính Công ty mẹ**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu tài chính	Năm 2017	Năm 2018
1	Tổng giá trị tài sản	292.468.428.832	318.416.778.678
2	Doanh thu thuần	217.820.682.510	304.334.582.563
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.824.295.028	33.000.683.924
4	Lợi nhuận khác	1.122.680.575	222.097.609
5	Lợi nhuận trước thuế	26.946.975.603	33.222.781.533
6	Lợi nhuận sau thuế	22.953.485.199	27.834.676.309

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

❖ Tình hình tài chính hợp nhất

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu tài chính	Năm 2017	Năm 2018
1	Tổng giá trị tài sản	332.878.814.018	367.048.564.435
2	Doanh thu thuần	276.202.670.898	380.456.965.040
3	LN từ hoạt động kinh doanh	31.219.901.979	41.824.930.955
4	LN khác	2.086.862.814	238.571.093
5	LN trước thuế	33.306.764.793	42.063.502.048
6	LN sau thuế	26.403.430.478	33.274.985.048

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

❖ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu Công ty mẹ

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,76	1,77
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,67	0,57
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	0,36	0,39
+ Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	0,56	0,65
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho:	2,28	1,99
+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,74	0,96
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	10,54%	9,15%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	12,22%	14,38%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	7,85%	8,74%
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	11,86%	10,84%

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

❖ **Chỉ tiêu tài chính Hợp nhất**

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,53	2,33
+ Hệ số thanh toán nhanh	1,33	1,14
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	0,33	0,37
+ Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	0,49	0,58
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho	2,33	2,21
+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,83	1,04
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	9,56%	8,75%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	11,81%	14,34%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	7,93%	9,07%
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	11,30%	10,99%

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

❖ Cổ phần

STT	Nội dung	Chi tiết	Tỷ lệ
1	Mã CK	ACC	
2	Mệnh giá	10.000 đồng/Cổ phần	
3	Thị trường niêm yết	Sở giao dịch chứng khoán HCM	
4	Người chịu trách nhiệm CBTT	Tổng giám đốc: Ông Nguyễn Hồng Tuyên Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	
5	Tổng số Cổ phần đang lưu hành	10.000.000	100%
6	Loại cổ phần	Cổ phần Phổ thông	

- Tất cả số cổ phần đang lưu hành đều là cổ phần phổ thông.
- Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 9.988.024 cổ phần.
- Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 11.976 cổ phần.

Trong năm, Công ty không có các đợt tăng vốn cổ phần nên không thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

❖ Cơ cấu cổ đông:(Theo Danh sách cổ đông ACC chốt ngày 15/3/2019)

	Số lượng	Số CP SH	Tỷ lệ
Cá nhân trong nước	**387**	**5.416.412**	**54,164**
+ Chưa lưu ký	29	34.500	0,345
+ Đã lưu ký	358	5.381.912	53,819
Tổ chức trong nước	**9**	**2.622.518**	**26,225**
+ Chưa lưu ký	0	0	0
+ Đã lưu ký	9	2.622.518	26,225
CỘNG TRONG NƯỚC	**396**	**8.038.930**	**80,389**
+ Chưa lưu ký	29	34.500	0,345
+ Đã lưu ký	367	8.004.430	80,044
Cá nhân nước ngoài	**19**	**223.800**	**2,238**
+ Chưa lưu ký	0	0	0
+ Đã lưu ký	19	223.800	2,238
Tổ chức nước ngoài	**10**	**1.737.270**	**17,372**
+ Chưa lưu ký	0	0	0
+ Đã lưu ký	10	1.737.270	17,372
CỘNG NƯỚC NGOÀI	**29**	**1.961.070**	**19,610**
+ Chưa lưu ký	0	0	0
+ Đã lưu ký	29	1.961.070	19,610
TỔNG CỘNG	**425**	**10.000.000**	**100**

❖ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm không có thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

❖ Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có giao dịch

❖ Các chứng khoán khác

Không có

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

Nền kinh tế phát triển đã đặt ra nhiều vấn đề về môi trường cần phải giải quyết để đạt được sự phát triển bền vững. Becamex ACC xem trọng hình ảnh và uy tín của mình trên thị trường, do đó việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường là vấn đề quan trọng mà Công ty luôn nỗ lực thực hiện và giảm thiểu các tác động ảnh hưởng đến môi trường do hoạt động sản xuất của Công ty đem lại.

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

Trong năm 2018, Công ty đã nhập khối lượng lớn các nguồn nguyên vật liệu khác nhau phục vụ sản xuất các sản phẩm và thi công chính của Công ty trong năm như: nhựa đường, bê tông, thép, cát, đá, xi măng, xăng, dầu các loại..., các loại vật liệu xây dựng, thiết bị điện nước để phục vụ cho thi công.

Hoạt động của doanh nghiệp có những tác động ảnh hưởng ít nhiều đến môi trường và ngược lại môi trường cũng cũng góp phần tạo nên thuận lợi hay khó khăn cho sản xuất kinh doanh của Công ty. Ý thức được rõ những tác động mà hoạt động sản xuất kinh doanh gây ra cho môi trường, Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm quản lý tốt nguồn nguyên vật liệu để giảm thiểu tối đa những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xung quanh.

Tiêu thụ năng lượng điện

Điện (KWh)		Tỷ lệ 2018/2017
2017	2018	
682.610	801.540	17,42%

Nhìn chung tổng số điện sử dụng năm 2018 tăng 17,42% so với năm 2017, mức tiêu thụ năng lượng điện tăng do sản suất tăng. Nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề tiêu thụ năng lượng, Ban lãnh đạo Công ty luôn tìm hiểu, áp dụng các phương án sử dụng năng lượng hiệu quả nhất để tiết kiệm năng suất tiêu thụ điện nhằm đảm bảo được an ninh năng lượng nhà nước, tiết giảm chi phí cho doanh nghiệp như: tắt tất cả các thiết bị điện văn phòng, nhà máy khi không có nhu cầu sử dụng nhằm giảm thiểu chi phí, tiết kiệm năng lượng, sử dụng các thiết bị điện như đèn chiếu sáng, máy lạnh....dòng tiết kiệm điện.

Tiêu thụ nước

Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Hiện tại Công ty đang sử dụng nguồn nước tại Xí nghiệp cấp nước Khu liên hợp – Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương, trung bình 900m3/tháng.

Chính sách sử dụng tiết kiệm nguồn nước

Đội bảo trì thường xuyên kiểm tra và khắc phục đường ống dẫn nước khi có sự cố để tránh rò rỉ, thất thoát nguồn tài nguyên nước.

Tận dụng nguồn nước từ sông Thị Tính để bảo dưỡng cống bê tông cốt thép, tưới cây xanh, chống bụi khu vực xung quanh trạm sản xuất và nhà máy.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty luôn tuân thủ các yêu cầu luật định liên quan đến tác động môi trường, là một trong những yếu tố cấu thành hành động và trách nhiệm với môi trường và xã hội của Công ty. Trong hoạt động kinh doanh của mình, Công ty luôn xem xét các tiêu chí Xanh là một trong những yêu cầu đối với công tác thiết kế và thi công trên công trường đảm bảo công tác bảo vệ môi trường tại các khu vực thi công và các vùng lân cận, nhờ đó làm tăng giá trị doanh nghiệp đối với khách hàng và góp phần bảo vệ môi trường một cách thiết thực hơn.

Duy trì thường xuyên công tác đảm bảo vệ sinh an toàn trong các nhà máy sản xuất, kiểm tra định kỳ các hạng mục xử lý chất thải theo đúng quy định.
Becamex ACC cam kết toàn thể nhân viên Công ty nhận thức và hành động hoàn toàn tuân thủ các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ môi trường.

Số lần vi phạm và tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Công ty luôn tuân thủ các chính sách liên quan đến vấn đề môi trường nên trong năm 2018 không bị nhắc nhở, xử phạt.

Chính sách liên quan đến người lao động

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tổng số lao động của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2018 là 333 người. Trong đó, tổng số lao động nữ là 41 người.

Trình độ chuyên môn

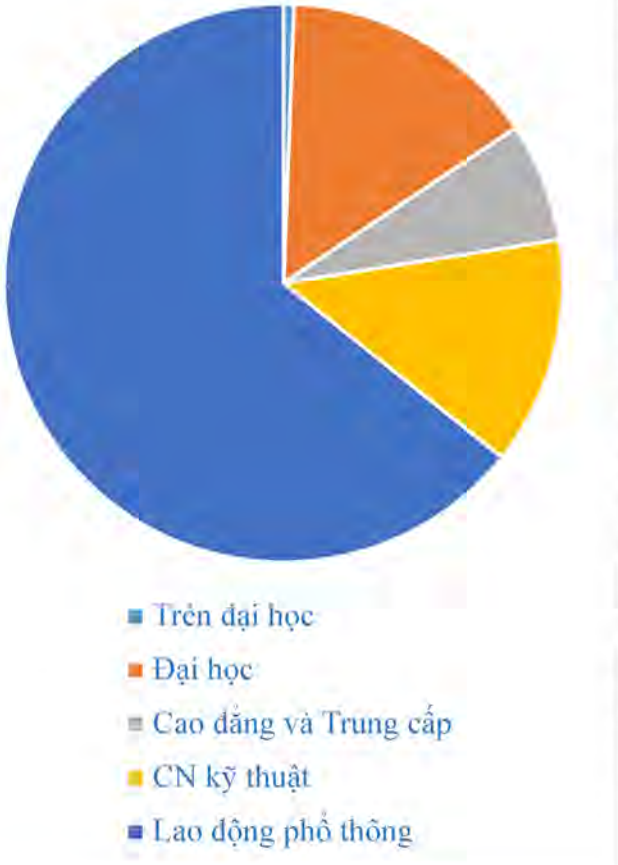

Trình độ chuyên môn chia ra như sau

Trình độ trên đại học: 2 người, chiếm 0,6% Tổng lao động.

Trình độ Đại học: 50 người, chiếm 15,01% Tổng lao động.

Trình độ Cao đẳng và trung cấp: 23 người, chiếm 6,9% Tổng lao động.

Trình độ sơ cấp, chứng chỉ nghề và công nhân kỹ thuật: 44 người, chiếm 13,21% Tổng lao động.

Lao động phổ thông: 214 người, chiếm 64,26% Tổng lao động.

Công ty luôn hướng đến việc xây dựng môi trường lao động tốt, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động theo đúng quy định của pháp luật như: Chính sách lương, thưởng, chế độ bảo hiểm, phúc lợi phù hợp, đảm bảo mức thu nhập tương đối cho người lao động. Thu nhập bình quân trung bình năm 2018 là: 8.369.358 đồng/người tăng 11% so với năm 2017.

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Luôn chú trọng giải quyết đủ việc làm và thanh toán lương đầy đủ cho người lao động.

Công tác khám sức khỏe được thực hiện định kỳ hàng năm. Bên cạnh đó còn có chế độ phụ cấp độc hại bằng hiện vật cho người lao động làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại.

Duy trì công tác tổ chức các chương trình chào mừng các ngày lễ lớn và các dịp lễ đặc biệt trong năm nhằm tạo mối quan hệ đoàn kết, gắn bó giữa các nhân viên trong đơn vị cũng như giao lưu với các đơn vị trong cùng hệ thống.

Nhân dịp Tết Nguyên Đán hằng năm, Công đoàn Công ty tổ chức tặng cho toàn thể CBCNV những phần quà nhằm chăm lo đầy đủ phúc lợi cho người lao động.

Hoạt động đào tạo người lao động

Tập trung công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho CBCNV, chú trọng bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý tiềm năng đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty.

Định kỳ hàng năm tất cả CBCNV được tham dự khóa huấn luyện an toàn vệ sinh lao động do Công ty kết hợp với Sở LĐTB&XH tỉnh Bình Dương tổ chức và tập huấn PCCC có sự hướng dẫn của Công An PCCC tỉnh Bình Dương.

Thường xuyên cử CBCNV tham gia các lớp đào tạo chuyên môn, kỹ năng liên quan đến hoạt động doanh nghiệp như: kế toán, nhân sự, bảo hiểm xã hội, quản trị công ty, quản lý dự án, đào tạo kỹ thuật….

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty luôn tuân thủ các chính sách tại địa phương hoạt động với mong muốn góp một phần vào sự phát triển chung của xã hội. Đồng thời luôn quan tâm và tạo điều kiện để đóng góp vào các quỹ hỗ trợ tại địa phương nhằm chia sẻ với các hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn: thăm tặng quà Mẹ Việt Nam Anh hùng, gia đình liệt sĩ có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thị xã Bến Cát; Tham gia chương trình "Tập sách yêu thương" năm 2018 tại Bình Phước...

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Xác định năng lực, giá trị cốt lõi của doanh nghiệp để xác định và lựa chọn sản phẩm mục tiêu để phát triển.

Tìm kiếm, xây dựng các mối liên kết và phát triển mạng lưới cung ứng.

Đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đề cao trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội.

Bảo vệ môi trường là hành động mang tính cấp thiết nhằm xây dựng môi trường Xanh – Sạch – Đẹp. Xác định đây là tiêu chí quan trọng trong phương hướng và chiến lược xây dựng xã hội văn minh, cuộc sống xanh.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỒNG TUYÊN
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ SƯƠNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
THƯỜNG TRỰC
NGUYỄN XUÂN CƯỜNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THÚY VÂN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH PHÒNG
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
- KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2018, với sự chỉ đạo sát sao của HĐQT, sự nỗ lực của Ban lãnh đạo cùng toàn thể CBCNV Công ty, kết quả sản xuất kinh doanh đã đạt kết quả như sau:

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018
1	Tổng doanh thu	253.983.546.567	311.720.168.046
1.1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	246.569.146.567	304.334.582.563
	Sản xuất, kinh doanh & thi công BTNN	*68.330.768.417*	*94.712.460.160*
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, DD và CN	*115.082.928.628*	*114.521.144.792*
	Cống BTCT, cấu kiện BTĐS	*60.155.449.522*	*91.729.909.564*
1.2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	7.414.400.000	7.153.592.217
1.3	Thu nhập khác	0	231.993.217
2	Tổng chi phí	226.992.512.363	278.497.386.513
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	26.991.034.204	33.222.781.533
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.071.707.363	27.834.676.309

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

Trong năm 2018, Công ty thực hiện đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh hoạt động bán hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, kết hợp công tác quản lý chi phí nên đã hoàn thành các chỉ tiêu đề ra, lợi nhuận đã vượt mức kế hoạch.

❖ **Tình hình tài sản**

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Biến động	
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
A. Tài sản ngắn hạn	**180.167.064.707**	**61,60**	**207.945.757.360**	**65,31**	**27.778.692.653**	**15,42**
1. Tiền	***5.483.894.229***	***1,88***	***9.341.908.115***	***2,93***	***3.858.013.886***	***70,35***
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	***60.413.644.162***	***20,66***	***53.716.427.522***	***16,87***	***-6.697.216.640***	***-11,09***
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	60.937.865.266	20,84	54.202.451.827	17,02	-6.735.413.439	-11,05
Trả trước cho người bán	92.847.521	0,03	71.005.121	0,02	-21.842.400	-23,53
Phải thu ngắn hạn khác	51.960.801	0,02	42.000.000	0,01	-9.960.801	-19.17
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-669.029.426	-0,23	-599.029.426	-0,19	-70.000.000	-10,46
3. Hàng tồn kho	***111.630.800.492***	***38,17***	***141.498.673.472***	***44,44***	***29.867.872.980***	***26,76***
4. Tài sản ngắn hạn khác	***2.638.425.824***	***0,90***	***3.388.748.251***	***1,06***	***750.322.427***	***28,44***
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.209.845.863	0,76	1.921.512.766	0,60	-288.333.097	-13,05
Thuế GTGT được khấu trừ	428.579.961	0,15	1.467.235.485	0,46	1.038.655.524	242,35

B. Tài sản dài hạn	**112.301.364.125**	**38,40**	**110.471.021.318**	**34,69**	**-1.830.342.807**	**-1,63**
1. Tài sản cố định	***26.323.617.801***	***9,00***	***23.715.030.753***	***7,45***	***-2.608.587.048***	***-9,91***
TSCĐ hữu hình	16.615.834.303	5,68	14.415.359.911	4,53	-2.200.474.392	-13,24
Nguyên giá	*110.905.038.707*	*37,92*	*112.519.977.838*	*35,34*	*1.614.939.131*	*1,46*
Giá trị hao mòn lũy kế	*-94.289.204.404*	*-32,24*	*-98.104.617.927*	*-30,81*	*-3.815.413.523*	*4,05*
TSCĐ vô hình	9.707.783.498	3,32	9.299.670.842	2,92	-408.112.656	-4.20
Nguyên giá	*13.340.427.330*	*4,56*	*13.340.427.330*	*4,19*	-	*-0,00*
Giá trị hao mòn lũy kế	*-3.632.643.832*	*-1,24*	*-4.040.756.488*	*-1,27*	*-408.112.656*	*11,23*
2. Đầu tư tài chính dài hạn	***84.655.795.988***	***28,95***	***85.318.998.996***	***26,79***	***663.203.008***	***0,78***
Đầu tư vào công ty con	60.800.851.200	20,79	60.800.851.200	19,09	-	0,00
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.547.500.000	9,08	26.547.500.000	8,34	-	0,00
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-2.692.555.212	-0,92	-2.029.352.204	-0,64	-663.203.008	-24,63
3. Tài sản dài hạn khác	***1.321.950.336***	***0,45***	***1.436.991.569***	***0,45***	***115.041.233***	***8,70***
Chi phí trả trước dài hạn	1.321.950.336	0,45	1.436.991.569	0,45	115.041.233	8,70
TỔNG TÀI SẢN	**292.468.428.832**		**318.416.778.678**		**25.948.349.846**	**8,87**
C. Nợ phải trả	**104.568.881.832**	**35,75**	**124.857.756.815**	**39,21**	**20.288.874.983**	**19,40**
1. Nợ ngắn hạn	***102.394.683.386***	***35,01***	***117.352.145.828***	***36,85***	***14.957.462.442***	***14,61***
Phải trả người bán ngắn hạn	68.265.552.141	23,34	97.638.716.788	30,66	29.373.164.647	43,03
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.269.662.983	0,43	1.354.223.967	0,43	84.560.984	6,66
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	975.504.372	0,33	400.969.809	0,13	-574.534.563	-58,90
Phải trả người lao động	2.210.873.638	0,76	2.296.470.137	0,72	85.596.499	3,87
Chi phí phải trả ngắn hạn	505.700.847	0,17	565.198.000	0,18	59.497.153	11,77
Phải trả ngắn hạn khác	1.481.267.089	0,51	1.590.444.114	0,50	109.177.025	7,37
Vay ngắn hạn	25.326.182.155	8,66	10.240.648.222	3,22	-15.085.533.933	-59,56
Dự phòng phải trả ngắn hạn	870.774.959	0,30	1.296.502.759	0,41	425.727.800	48,89
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.489.165.202	0,51	1.968.972.032	0,62	479.806.830	32,22
2. Nợ dài hạn	***2.174.198.446***	***0,74***	***7.505.610.987***	***2,36***	***5.331.412.541***	***245,21***
Dự phòng phải trả dài hạn	2.174.198.446	0,74	7.505.610.987	2,36	5.331.412.541	245,21
D. Vốn chủ sở hữu	**187.899.547.000**	**64,25**	**193.559.021.863**	**60,79**	**5.659.474.863**	**3,01**
Vốn góp chủ sở hữu	100.000.000.000	34,19	100.000.000.000	31,41	-	0,00

Thặng dư vốn cổ phần	1.527.143.181	0,52	1.527.143.181	0,48	-	0,00
Vốn khác chủ sở hữu	9.055.511.950	3,10	9.055.511.950	2,84	-	0,00
Quỹ đầu tư phát triển	56.123.821.471	19,19	56.123.821.471	17,63	-	0,00
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.193.070.398	7,25	26.852.545.261	26,70	5.659.474.863	8,43
Lũy kế đến cuối kỳ trước	*21.193.070.398*	*7,25*	*3.193.070.398*	*1,00*	*-18.000.000.000*	*-84,93*
Kỳ này	-	*0,00*	*23.659.474.863*	*7,43*		
TỔNG NGUỒN VỐN	**292.468.428.832**		**318.416.778.678**		**25.948.349.846**	**8,87**

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2018: quy mô về vốn và tài sản của Công ty năm 2018 so với năm 2017 tăng 8,87% (tăng 25.948.349.846 đồng).

Trong cơ cấu tài sản: Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao (65,31%) so với tài sản dài hạn (34,69%), Tài sản ngắn hạn tăng 27.778.692.653 đồng tương ứng 15,42% do tăng chủ yếu ở chỉ tiêu hàng tồn kho (tăng 26,76%) tương ứng 29.867.872.980 đồng nguyên nhân do các công trình của Công ty còn đang thi công dở dang chưa nghiệm thu và quyết toán vào thời điểm 31/12/2018. Ngược lại tài sản dài hạn của Công ty năm 2018 thì giảm (1,63%) so với năm 2017 mặc dù có đầu tư mua sắm tài sản cố định nhưng giá trị không cao. Trong hai năm 2017 và 2018 tỷ trọng tài sản ngắn hạn cao gần gấp đôi tài sản dài hạn, điều này cho thấy Công ty đang phát triển tốt và ổn định.

Các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận trên tài sản của Công ty năm 2018 tăng so với năm 2017, chứng tỏ các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đang mang lại hiệu quả kinh tế.

Nợ phải thu: trong cơ cấu nợ phải thu thì các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm tỷ trọng cao (17,02%) trong cơ cấu tài sản nhưng đã giảm so với năm trước (giảm 11,05%) cho thấy Công ty đã có những chính sách làm giảm rủi ro trong công tác thu hồi công nợ thích hợp và đã có sự chuyển biến tốt trong việc giảm thiểu khoản bị chiếm dụng từ khách hàng. Mặc khác các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng đầu tư tài chính cũng giảm so với năm trước.

Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả của Công ty năm 2018 so với năm 2017 tăng 19,40% (tăng 20.288.874.983 đồng), tỷ trọng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn cũng tăng từ 35,75% năm 2017 lên 39,21% năm 2018.

Nợ ngắn hạn năm 2018 so với 2017 tăng 14,61% và chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng nguồn vốn (35,01% năm 2017 so với 36,85% năm 2018). Trong đó chỉ tiêu phải trả người bán ngắn hạn chiếm tỷ trọng 30,66% năm 2018 trong tổng nguồn vốn và tăng 43,03% so với năm 2017 (tăng 29.373.164.647 đồng). Chỉ tiêu vay ngắn hạn giảm 59,56% so với năm 2017 (giảm 15.085.533.933 đồng).

Dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn có mức tăng rất cao, cụ thể tăng 48,89% (ngắn hạn) và 245,21% (dài hạn) chủ yếu là các chi phí dự phòng bảo hành công trình.

Nhìn chung tỷ trọng của các chỉ tiêu còn lại trong cơ cấu nợ phải trả so với tổng nguồn vốn vẫn giữ mức cân bằng so với năm trước.

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Quản trị công ty theo tình hình thực tế từng thời điểm, nắm bắt kịp thời thị trường để đề xuất HĐQT xem xét công tác đầu tư mang lại hiệu quả cao nhất.

Thắt chặt công tác quản lý chi phí nhằm hạn chế tối đa việc lãng phí.

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật.

Xây dựng các chế độ đãi ngộ hợp lý để thu hút và duy trì được đội ngũ lao động chất lượng thông qua các chính sách lương thưởng theo kết quả làm việc, đảm bảo quyền và nghĩa vụ đối với người lao động theo luật lao động và có chính sách đào tạo, bồi dưỡng cho các vị trí nhân sự chủ chốt.

Thường xuyên trao đổi, hỗ trợ kịp thời lực lượng sản xuất thi công của Công ty để lực lượng sản xuất thi công an tâm công tác đáp ứng yêu cầu công việc và khách hàng.

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tiếp nối những kết quả đạt được trong năm 2018, dự đoán tình hình thuận lợi và khó khăn trong năm 2019 cùng với tình hình thực tế tại Công ty trong thời gian qua, HĐQT, Ban Tổng giám đốc trình ĐHĐCĐ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 và đề ra phương hướng thực hiện cụ thể như sau:

❖ **Công ty Cổ phần Bê tông Becamex (ACC)**

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019
1	Tổng doanh thu	311.720.168.046	278.060.083.489
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	33.222.781.533	29.663.449.170
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.834.676.309	25.074.639.336
4	Cổ tức	18%/VĐL	5%/VĐL

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

❖ **Kế hoạch kinh doanh hợp nhất năm 2019**

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện hợp nhất năm 2018	Kế hoạch hợp nhất năm 2019
1	Tổng doanh thu	382.901.853.046	379.322.683.489
1.1	*Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*	*380.456.965.040*	*376.984.683.489*
1.2	*Doanh thu từ hoạt động tài chính*	*1.890.099.680*	*1.320.000.000*
1.3	*Thu nhập khác*	*554.788.326*	*1.018.000.000*
2	Tổng chi phí		
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	42.063.502.048	43.431.043.176
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.274.982.048	35.163.433.342

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

Để đạt được kết quả sản xuất kinh doanh đề ra như trên, trong năm 2019 Ban Tổng giám đốc sẽ thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Tiếp tục mở rộng quan hệ với các đối tác, đẩy mạnh công tác bán hàng, tiếp cận các dự án, công trình của các chủ đầu tư trong và ngoài tỉnh.

Triển khai thực hiện tốt đối với các công trình hiện có, đảm bảo uy tín chất lượng, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu tiến độ nhằm củng cố niềm tin của khách hàng truyền thống đồng thời nâng cao uy tín với khách hàng mới.

Tìm hiểu, nắm bắt thông tin thị trường, đồng thời đánh giá đúng tình hình thực tiễn của Công ty để đưa ra các biện pháp điều hành kịp thời, linh hoạt, phù hợp với định hướng, chỉ đạo của HĐQT.

Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể trong công tác chăm lo đời sống người lao động. Đưa ra những chính sách khen thưởng, phúc lợi thích hợp để kịp thời động viên, khuyến khích CBCNV có thành tích tốt trong hoạt động sản xuất kinh doanh

Quan tâm thực hiện tốt vấn đề an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ tại nhà máy cũng như các công trình thi công.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

HĐQT thống nhất với kết quả báo cáo của Ban Tổng giám đốc về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc đã phản ánh đầy đủ về các số liệu: sản lượng sản xuất, doanh thu, lợi nhuận, đầu tư phát triển sản xuất, thực hiện nghĩa vụ với Nhà Nước và các cổ đông…

Trong năm 2018, HĐQT đã rất quyết liệt chỉ đạo Ban điều hành thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh theo các chỉ tiêu kế hoạch được ĐHĐCĐ phê duyệt.

Xét về hiệu quả sản xuất kinh doanh năm 2018, Công ty đã thực hiện đầu tư các hạng mục mới và hàng loạt các phương tiện, máy móc nhằm mở rộng thị trường. Được sự chỉ đạo sâu sát của HĐQT, sự nỗ lực trong công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc cùng với tính đoàn kết thống nhất của toàn thể người lao động ở mỗi vị trí công việc từ đó Becamex ACC đạt được kết quả sản xuất kinh doanh như sau:

❖ **Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 của Becamex ACC**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	Tỷ lệ TH/KH
1	Tổng doanh thu	253.983.546.567	311.720.168.046	123%
2	Lợi nhuận trước thuế	26.991.034.204	33.222.781.533	123%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.071.707.363	27.834.676.309	121%

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

Năm 2018, Becamex ACC vẫn tiếp tục tập trung phát triển các lĩnh vực sản xuất kinh doanh truyền thống của Công ty. Lĩnh vực xây dựng hạ tầng kỹ thuật, dân dụng và công nghiệp tiếp tục là lĩnh vực dẫn đầu đóng góp 36,7% tổng doanh thu; tiếp theo là lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và thi công bê tông nhựa; cống bê tông cốt thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn lần lượt đóng góp 30,4% và 29,4% vào tổng doanh thu.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

HĐQT giám sát hoạt động của Tổng giám đốc và người điều hành khác về những mặt hoạt động sau:

Giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ và các Nghị quyết HĐQT.

Giám sát việc tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các quy định pháp luật chuyên ngành liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế quản lý tài chính...

Giám sát việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin nhằm đảm bảo thông tin được công bố chính xác, kịp thời và tuân thủ quy định pháp luật.

Giám sát Ban Tổng giám đốc trong việc điều hành sản xuất kinh doanh, giá thành, giá bán…

Trong năm 2018, HĐQT đánh giá cao sự nỗ lực của Ban Tổng giám đốc trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết HĐQT. Kết quả giám sát cho thấy Tổng giám đốc đã điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty tuân thủ quy định pháp luật, Điều lệ và các quy chế nội bộ. Các người điều hành khác thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công, tuân thủ và triển khai đầy đủ, kịp thời Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết HĐQT, từ đó chủ động triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với tình hình thực tiễn của Công ty; tuân thủ các quy định về công bố thông tin, báo cáo định kỳ.

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Phát huy những kết quả đạt được của năm 2018, dự báo những thuận lợi và khó khăn trong năm 2019, HĐQT đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 trình ĐHĐCĐ như sau:

❖ **Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 Công ty mẹ ACC:**

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019
1	Tổng doanh thu	**311.720.168.046**	**278.060.083.489**
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	33.222.781.533	29.663.449.170
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.834.676.309	25.074.639.336

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

❖ **Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 hợp nhất:**

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện hợp nhất năm 2018	Kế hoạch hợp nhất năm 2019
1	Tổng doanh thu	382.901.853.046	379.322.683.489
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	42.063.502.048	43.431.043.176
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.274.982.048	35.163.433.342
3.1	*Lợi ích cổ đông công ty mẹ*	*30.910.184.804*	*29.185.050.502*
3.2	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*2.364.797.244*	*3.624.460.244*

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

Để đạt được mục tiêu kế hoạch nêu trên, trong năm 2019 HĐQT đưa ra các giải pháp trọng tâm như sau:

Tiếp tục mở rộng thị trường kinh doanh, phát huy thế mạnh những lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty.

Chỉ đạo Ban Tổng giám đốc tiếp tục đầu tư phát triển nguồn nhân lực có kinh nghiệm, năng lực đảm nhiệm các công việc đòi hỏi tính chuyên môn, kỹ thuật cao, xây dựng môi trường làm việc hiệu quả.

Nâng cao năng lực của Ban điều hành đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành.

Tăng cường công tác kiểm soát rủi ro, chú trọng hoạt động quản trị doanh nghiệp nhằm đảm bảo Công ty phát triển ổn định và bền vững.

Giám sát việc sử dụng vốn trong hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

HĐQT được bầu bởi ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần Bê tông Becamex, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

Nhiệm kỳ hiện tại của HĐQT (2013-2018) với số lượng 5 thành viên, trong đó cơ cấu: 1 Chủ tịch, 4 thành viên.

Thành viên	Chức danh	Sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Số lượng	Ghi chú
Ông: Trương Đức Hùng	Chủ tịch HĐQT	Sở hữu cá nhân:	30.591 CP (0,30%)	
		Đại diện cho Tổng công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV (Becamex IDC Corp.) Nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	7.336.704 CP (73,367%)	
Ông: Quảng Văn Viết Cương	Thành viên HĐQT	Sở hữu cá nhân:	0 CP	
Ông: Nguyễn Danh Tùng	Thành viên HĐQT	Sở hữu cá nhân:	0 CP	
Ông: Huỳnh Vĩnh Thành	Thành viên HĐQT	Sở hữu cá nhân:	0 CP	
Bà: Phạm Thị Sương	Phó TGĐ thường trực – Thành viên HĐQT	Sở hữu cá nhân:	11.476 CP (0,11%)	Miễn nhiệm kể từ ngày 23/4/2018
Ông: Huỳnh Tấn An	Thành viên HĐQT	Sở hữu cá nhân:	0 CP	Được bầu kể từ ngày 23/4/2018

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Không có

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 trình ĐHĐCĐ phê duyệt.

Triệu tập và chủ trì tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2018.

Tổ chức chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo tài chính theo quy định.

Tiếp tục chú trọng nâng cao chất lượng công tác quản trị. Công tác quản trị được quan tâm từ các khâu: quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị tài chính, quản trị rủi ro,… nhằm đảm bảo Công ty hoạt động an toàn, bền vững và hiệu quả.

Các thành viên HĐQT thường xuyên trao đổi, tham vấn các vấn đề quan trọng về điều hành hoạt động của Công ty ngoài các cuộc họp, từ đó đưa ra chỉ đạo kịp thời và theo dõi sâu sát việc điều hành kinh doanh của Ban Tổng giám đốc, các cán bộ quản lý khác.

Phê chuẩn kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT tạo điều kiện cho Ban điều hành tổ chức thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh hiệu quả.

Giám sát hoạt động của Tổng giám đốc và người điều hành khác.

HĐQT phối hợp và tạo điều kiện để Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ giám sát, kiểm tra, đặc biệt là việc kiểm tra công tác tài chính. Hầu hết các cuộc họp HĐQT đều có sự tham gia của đại diện Ban kiểm soát, tất cả nghị quyết của HĐQT đều được gửi đến Ban kiểm soát.

Trong năm 2018, HĐQT đã tổ chức 09 cuộc họp, ban hành 09 Nghị quyết thông qua các chủ trương, vấn đề quan trọng đối với hoạt động và định hướng phát triển của Công ty, cụ thể như sau:

TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2018/NQ-HĐQT	18/01/2018	Thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
2	02/2018/NQ-HĐQT	12/3/2018	Thông qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018.
3	03/2018/NQ-HĐQT	15/3/2018	Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2018.
4	04/2018/NQ-HĐQT	13/4/2018	Thông qua dự thảo chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2018.
5	05/2018/NQ-HĐQT	23/4/2018	Thông qua việc bầu Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ III (2018-2023).
6	06/2018/NQ-HĐQT	4/5/2018	Thông qua việc ký Hợp đồng cấp bảo lãnh với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Dương để phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
7	07/2018/NQ-HĐQT	30/5/2018	Thông qua việc chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền.
8	08/2018/NQ-HĐQT	31/5/2018	Tiếp tục cử ông Trương Đức Hùng làm người đại diện vốn của Becamex ACC tại Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình.
9	09/2018/NQ-HĐQT	6/6/2018	Thông qua việc chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018.

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Không có

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

Ông Trương Đức Hùng – Chủ tịch HĐQT
Ông Quảng Văn Viết Cương – Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Danh Tùng – Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Vĩnh Thành – Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát gồm 3 thành viên như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng BKS	0	0	
Châu Thị Vân	Thành viên BKS	0	0	
Ngô Thị Minh Loan	Thành viên BKS	0	0	Miễn nhiệm kể từ ngày 23/4/2018
Phan Thị Thanh	Thành viên BKS	0	0	Được bầu kể từ ngày 23/4/2018

Hoạt động của Ban kiểm soát

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

Giữa hai kỳ ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 - năm 2019, Ban kiểm soát đã tổ chức 04 cuộc họp với sự tham gia đầy đủ của tất cả thành viên và thống nhất các vấn đề sau:

Bầu Trưởng Ban kiểm soát nhiệm kỳ III (2018-2023).

Thẩm định Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty mẹ Becamex ACC và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2018 được soát xét; Đánh giá việc giám sát, phối hợp của HĐQT đối với Tổng giám đốc trong việc điều hành công việc sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty mẹ Becamex ACC và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán.

Thống nhất Báo cáo của Ban kiểm soát về tình hình và kết quả hoạt động trong năm 2018 để trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.

Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2018 Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát thông qua các mặt hoạt động chính như sau:

Kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty.

Kiểm tra công tác kế toán, thống kê, lập Báo cáo tài chính đảm bảo tính đầy đủ, hệ thống và nhất quán.

Giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết HĐQT, Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Kiểm tra, giám sát các hoạt động của HĐQT, Tổng giám đốc và những người điều hành khác.

Giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty

BKS đã kiểm tra, giám sát tình hình triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh; thẩm định các Báo cáo tài chính và thống nhất kết quả kinh doanh năm 2018 với một số chỉ tiêu chính như sau:

❖ Kết quả kinh doanh Công ty mẹ

ĐVT: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	Tỷ lệ TH 2018/ KH 2018
1	Tổng doanh thu	253.983.546.567	311.720.168.046	123%
2	Tổng chi phí	226.992.512.363	278.497.386.513	123%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	26.991.034.204	33.222.781.533	123%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.071.707.363	27.834.676.309	121%

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán

Những kết quả trên đã khẳng định tính đúng đắn, kịp thời của các giải pháp đã được HĐQT, Ban Tổng giám đốc triển khai thực hiện, đồng thời thể hiện sự đồng lòng, nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty.

Báo cáo tài chính năm 2018 được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) kiểm toán đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Bê tông Becamex, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban kiểm soát thống nhất với nội dung của các Báo cáo tài chính trong năm 2018 của Công ty.

Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán được lập, ghi chép và lưu trữ theo đúng quy định.

Tuân thủ các quy định và thực hiện nghiêm túc nguyên tắc hạch toán, chế độ báo cáo tài chính.

Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2018, HĐQT tổ chức 9 phiên họp với số lượng thành viên tham dự đầy đủ. Các phiên họp được tổ chức đúng trình tự, tuân thủ quy định về quyền biểu quyết đối với các thành viên HĐQT có lợi ích liên quan. Các Nghị quyết được ban hành đúng thẩm quyền, dựa trên các căn cứ pháp lý phù hợp, kịp thời đáp ứng được yêu cầu thực tiễn kinh doanh và nhu cầu quản trị.

HĐQT đã chỉ đạo, giám sát việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2017 đúng thủ tục và thời gian, đảm bảo quyền lợi cho cổ đông.

HĐQT đã chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 và soát xét báo cáo tài chính bán niên 2018 đúng theo ủy quyền của ĐHĐCĐ.

HĐQT đã chỉ đạo, giám sát Ban Tổng giám đốc trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, giá thành, giá bán, công tác nghiệm thu, thu hồi công nợ, nắm bắt cơ hội kinh doanh và mở rộng thị trường,…

Giám sát hoạt động của Tổng giám đốc và người điều hành khác

Trong năm 2018, Tổng giám đốc và người điều hành khác đã rất nỗ lực trong công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh dưới sự chỉ đạo của HĐQT, đem đến kết quả doanh thu và lợi nhuận đều vượt kế hoạch đề ra.

Tổng giám đốc đã hoàn thành việc chi trả cổ tức năm 2017, đã trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế đúng tỷ lệ ĐHĐCĐ thường niên 2018 thông qua. Đồng thời, thực hiện đầy đủ, kịp thời các công việc được HĐQT giao và ủy quyền.

Tổng giám đốc luôn tuân thủ quy định về công bố thông tin đúng theo các quy định áp dụng đối với tổ chức niêm yết.

Ban điều hành rất nỗ lực trong việc tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường cung cấp, giữ vững lĩnh vực kinh doanh chủ chốt, phát triển lĩnh vực xây dựng dân dụng.

Các người điều hành khác tăng cường công tác quản lý điều hành sát sao, quyết liệt và linh hoạt xuống mỗi phòng ban, bộ phận; đồng thời tăng cường sự phối hợp giữa các phòng ban để hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thuận lợi, thông suốt

Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc và cổ đông

Ban kiểm soát luôn phối hợp chặt chẽ với HĐQT, Ban tổng giám đốc nhưng trên nguyên tắc đảm bảo tính độc lập, vì lợi ích tối đa của cổ đông và tuân thủ quy định pháp luật.

Trong năm qua, HĐQT, Ban TGĐ và các phòng ban tạo điều kiện thuận lợi cho BKS trong việc thu thập thông tin, tài liệu. Ban kiểm soát nhận được đầy đủ và kịp thời các nghị quyết của HĐQT.

Trong năm 2018, Ban kiểm soát không nhận được yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông có tỷ lệ sở hữu và thời gian nắm giữ theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty. Công ty đã thực hiện công bố thông tin định kỳ và bất thường đầy đủ, kịp thời theo quy định đối với tổ chức niêm yết.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Thành viên	Thù lao HĐQT, BKS năm 2017, thưởng BĐH năm 2017	Lương bình quân tháng trong năm 2018	Thưởng bình quân tháng trong năm 2018
Hội đồng quản trị			
Trương Đức Hùng	80.000.000		
Quảng Văn Viết Cương	55.000.000		
Nguyễn Danh Tùng	55.000.000		
Huỳnh Vĩnh Thành	55.000.000		
Phạm Thị Sương	55.000.000		
Ban kiểm soát			
Châu Thị Vân	55.000.000		
Nguyễn Thị Thùy Dương	36.000.000		
Ngô Thị Minh Loan	36.000.000		
Phan Thị Thanh		7.677.503	1.408.672
Ban Tổng Giám đốc			
Nguyễn Hồng Tuyên	15.000.000	32.715.416	5.365.833
Phạm Thị Sương	10.267.426	27.001.214	4.660.833
Nguyễn Xuân Cưỡng	9.500.000	25.006.912	4.077.500
Nguyễn Thị Thúy Vân	9.500.000	25.006.912	4.327.500

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Nội dung giao dịch / Thời điểm giao dịch	SL, tỷ lệ nắm giữ CP sau khi giao dịch
1	**Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP**	Công ty mẹ	3700145020; Ngày cấp 01/02/2018; Nơi cấp: Sở KH và ĐT tỉnh Bình Dương	Số 8, đường Hùng Vương, Phường Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương	* Cung cấp và thi công thảm bê tông nhựa. * Cung cấp và thi công sơn kẻ đường. * Cung cấp và thi công lắp đặt biển báo giao thông. * Cung cấp và thi công trải bó vỉa bê tông. * Cung cấp tấm đan, thi công lắp đặt cống. * Cung cấp và thi công dải phân cách. * Thi công hệ thống thoát nước. * Cung cấp Cống BTCT, Gối cống, Trụ BTCT, hố trồng cây. *Thời điểm giao dịch: năm 2018*	

2	**Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật**	Tổ chức có liên quan với người nội bộ	3700805566; Ngày cấp 03/07/2007; Nơi cấp: Sở KH và ĐT tỉnh Bình Dương	Tầng 15 Tòa nhà Becamex Tower, số 230 Đại lộ Bình Dương, P Phú Hòa, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương	*** Hợp đồng XD lô D9, KDC ấp 4, xã Vĩnh Tân, TX Tân Uyên, Bình Dương** *Thời điểm giao dịch: 15/3/2018* *** Hợp đồng xây dựng Lô D3, KDC ấp 4, xã Vĩnh Tân, TX Tân Uyên, Bình Dương.** *Thời điểm giao dịch: 15/3/2018* *** Hợp đồng cung cấp vật liệu, thiết bị và nhân công để thi công hạng mục hệ thống thoát nước mưa, nước thải và vỉa hè công trình Lô F5, F11 thuộc KDC Hòa Lợi, P. Hòa Phú, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.** *Thời điểm giao dịch: 12/3/2018* *** Hợp đồng thi công xây dựng công trình: nhà ở thương mại dịch vụ công nhâ nLô F11 thuộc KDC Hòa Lợi, P. Hòa Phú, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.** *Thời điểm giao dịch: 12/1/2018* *** Hợp đồng cung cấp vật liệu, thiết bị và nhân công để thi công hạng mục hệ thống thoát nước mưa, nước thải và vỉa hè công trình Lô A-13A, đường 33, KDC ấp 4, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.** *Thời điểm giao dịch: 12/4/2018* *** Hợp đồng thi công gói thầu cung cấp vật liệu, thiết bị và xây**	

					dựng tuyến nước thải và chuẩn bị mặt đường Dân chủ - Vssip II-A (2.8ha). *Thời điểm giao dịch: 12/4/2018* *** Hợp đồng cung cấp vật liệu, thiết bị và xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chuẩn bị mặt bằng KDC ấp 4 Vĩnh Tân tại VSip II-A (1.6ha).** *Thời điểm giao dịch: 29/3/2018* *** Hợp đồng cung cấp và thi công thảm BTN C19 địa điểm QL13** *Thời điểm giao dịch: 29/1/2018* *** Thi công tường rào căn Khu biệt thự Sunflower** *Thời điểm giao dịch: 29/1/2018* *** Thi công xây dựng nhà hàng – café Suối Tre tại CVCX6 thuộc KDC ấp 4, Tân Bình** *Thời điểm giao dịch: 23/08/2018* *** Cung cấp vật liệu thiết bị và xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chuẩn bị mặt bằng KDC IJC tại ấp 5 Vĩnh Tân – Vsip IIA** *Thời điểm giao dịch: 07/12/2018*	

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Nội dung giao dịch / Thời điểm giao dịch	SL, tỷ lệ nắm giữ CP sau khi giao dịch
					*** Thi công hệ thống nước mưa tạm cho công trình Đại lộ Bình Dương** *Thời điểm giao dịch: 18/07/2018* *** Hợp đồng cung cấp, thi công thảm bê tông nhựa cho công trình; Xây dựng mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt và các trạm bơm ở thành phố Thủ Dầu Một** *Thời điểm giao dịch: 20/07/2018* *** Hợp đồng thi công khu nhà ở Suncasa, giai đoạn 2B, tỉnh Bình Dương** *Thời điểm giao dịch: 02/7/2018* *** Hợp đồng thi công gói thầu cung cấp vật liệu, thiết bị, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và san lấp mặt bằng KDC ấp 4 Vĩnh Tân – Vsip IIA** *Thời điểm giao dịch: 12/10/2018* *** Hợp đồng thi công xây dựng công trình: Khu phố Thương mại; Mẫu 1-TH tại Lô D-10A, KDC ấp 4, Vĩnh Tân, Tân Uyên, Bình Dương** *Thời điểm giao dịch: 19/7/2018* *** Thi công hạng mục hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, vỉa hè và cấp nước của công trình "Nhà ở**	

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Nội dung giao dịch / Thời điểm giao dịch	SL, tỷ lệ nắm giữ CP sau khi giao dịch
					Thương mại Dịch vụ Công nhân tại Lô D3, KDC ấp 4, xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương". *Thời điểm giao dịch: 11/08/2018*	
3	**Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước**	Tổ chức có liên quan với người nội bộ	3800405138; 02/01/2008; Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước	Quốc lộ 14, Tổ 8, Ấp 3, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, BP,VN	*** Thi công thảm BTN đường KCN & DC Becamex Bình Phước** *Thời điểm giao dịch: 05/3/2018* *** Cung cấp cống, gối cống cho Khu công nghiệp và dân cư Becamex Bình Phước** *Thời điểm giao dịch: 17/4/2018* *** Thi công lắp đặt Cống bê tông cốt thép cho công trình Khu công nghiệp và dân cư Becamex Bình Phước** *Thời điểm giao dịch: 18/6/2018* *** Cung cấp và thi công thảm BTN công trình KDC Bình Phước; Công trình KCN Bình Phước** *Thời điểm giao dịch: 30/10/2018*	

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Nội dung giao dịch / Thời điểm giao dịch	SL, tỷ lệ nắm giữ CP sau khi giao dịch
4	**Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương**	Tổ chức có liên quan với người nội bộ	3700408992; 13/05/2014; Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương	Lô G, đường Đồng Khởi, Phường Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	*** Cung cấp cống, gối cống công trình Khu RichTown, TP Mới Bình Dương** *Thời điểm giao dịch: 14/3/2018* *** Cung cấp cống, gối cống công trình Khu RichTown, TP Mới Bình Dương** *Thời điểm giao dịch: 03/05/2018* *** Cung cấp mương hở, hố ga đúc sẵn công trình Wood best holding limited – xã Thanh An, Dầu Tiếng, Bình Dương** *Thời điểm giao dịch: 20/12/2018*	
5	**Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex**	Công ty con - Tổ chức có liên quan với người nộibộ	3700927878; 16/11/2015; Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương	112/125 Ấp Tân Thịnh, Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	**Mua đá các loại** *Thời điểm giao dịch: 2/1/2018;*	
6	**Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình**	Công ty con - Tổ chức có liên quan với người nội bộ	3701799724; 16/01/2016; Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương	Thửa đất số 350, tờ bản đồ địa chính số 71, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	*** Mua đá granite** *Thời điểm giao dịch: 02/1/2018* *** Mua cát nghiền** *Thời điểm giao dịch: 02/4/2018* *** Cho thuê xe ben vận chuyển đá** *Thời điểm giao dịch: 31/8/2018*	

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Nội dung giao dịch / Thời điểm giao dịch	SL, tỷ lệ nắm giữ CP sau khi giao dịch
7	**CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương TDC**	Tổ chức có liên quan với người nội bộ	3700413826; 26/03/2002; Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương	Số 26-27, Lô I, Đường Đồng Khởi, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	*** Mua bê tông các loại ở Bình Dương và Bình Phước** *Thời điểm giao dịch: 02/1/2018* *** Cung cấp cống bê tông cốt thép (BTCT) "Công nghệ rung ép" và joint cống cho công trình: "KDC Xã Lai Hưng, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương"** *Thời điểm giao dịch:16/5/2018* *** Cung cấp cống, joint cống cho công trình: "KDC Xã Lai Hưng, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương"** *Thời điểm giao dịch:14/06/2018* *** Cung cấp cống, joint cống cho công trình: "KDC ấp 5E, 5D Xã Lai Hưng, Huyện Bàu Bàng"** *Thời điểm giao dịch:30/11/2018*	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	13 - 36
8.	Phụ lục	37 - 40

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Becamex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Bê tông Becamex là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Sản xuất Bê tông cốt thép và Bê tông nhựa nóng trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP) theo Quyết định số 631/QĐ – UBND ngày 05 tháng 3 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700926112, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 19 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Lô D-3-CN, Đường N7, Khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (84 - 274) 3 567 200
- Fax : (84 - 274) 3 567 201

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Thi công, xây dựng các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật, thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
- Sản xuất cống bê tông cốt thép các loại, sản xuất bê tông nhựa nóng các loại, sản xuất bê tông xi măng các loại, sản xuất cấu kiện đúc sẵn, sản xuất gạch không nung, sản xuất gạch bê tông, gạch tự chèn, gạch block, gạch trồng cỏ, gạch terrazzo;
- Mua bán cống bê tông cốt thép các loại; bê tông xi măng, nhựa nóng các loại, cấu kiện đúc sẵn, các loại vật liệu xây dựng, các cấu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí;
- Thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thi công, xây dựng các công trình giao thông;
- Thi công lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước và điều hòa không khí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe máy, thiết bị;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nền móng, đóng cọc, ép cọc, thi công cấu kiện đúc sẵn, dịch vụ cẩu lắp;
- Cắt và hoàn thiện đá xây dựng;
- Mua bán hóa chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế);
- Bán buôn các loại khoáng sản phi kim loại như: đá, đất sét, cát, cao lanh, than bùn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Mua bán mặt hàng trang trí nội thất;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến các loại khoáng sản phi kim loại như: đá, đất sét, cát, cao lanh, than bùn;
- Trồng cây đô thị;
- Phá dỡ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Đức Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2019
Ông Quảng Văn Viết Cương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Danh Tùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thị Sương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Huỳnh Tấn An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Châu Thị Vân	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Ngô Thị Minh Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Phan Thị Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hồng Tuyên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2015
Bà Phạm Thị Sương	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2014
Ông Nguyễn Xuân Cưỡng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2015

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hồng Tuyên - Tổng Giám đốc Công ty (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2015).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Hồng Tuyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BAKER TILLY A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office: 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028. 3. 5472 972 Fax: 028. 3 5472 970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Hanoi: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi
Tel: 024. 3 736 7879 Fax: 024. 3 736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang: Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Tel: 0258. 3 876 555 Fax: 0258. 3 875 327 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho: I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City
Tel: 0292. 3 764 995 Fax: 0292. 3 764 996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 1.0418/19/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Becamex (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 3 năm 2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bê tông Becamex tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Thị Phước Tiên - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2018-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1199-2018-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**207.945.757.360**	**180.167.064.707**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**9.341.908.115**	**5.483.894.229**
1. Tiền	111		9.341.908.115	5.483.894.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**53.716.427.522**	**60.413.644.162**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	54.202.451.827	60.937.865.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71.005.121	92.847.521
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		42.000.000	51.960.801
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(599.029.426)	(669.029.426)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**141.498.673.472**	**111.630.800.492**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	141.498.673.472	111.630.800.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.388.748.251**	**2.638.725.824**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	1.921.512.766	2.209.845.863
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.467.235.485	428.879.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**110.471.021.318**	**112.301.364.125**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**23.715.030.753**	**26.323.617.801**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	14.415.359.911	16.615.834.303
- *Nguyên giá*	*222*		*112.519.977.838*	*110.905.038.707*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(98.104.617.927)*	*(94.289.204.404)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	9.299.670.842	9.707.783.498
- *Nguyên giá*	*228*		*13.340.427.330*	*13.340.427.330*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(4.040.756.488)*	*(3.632.643.832)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**85.318.998.996**	**84.655.795.988**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	60.800.851.200	60.800.851.200
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	26.547.500.000	26.547.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.8	(2.029.352.204)	(2.692.555.212)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.436.991.569**	**1.321.950.336**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	1.436.991.569	1.321.950.336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**318.416.778.678**	**292.468.428.832**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**124.857.756.815**	**104.568.881.832**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**117.352.145.828**	**102.394.683.386**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	97.638.716.788	68.265.552.141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.354.223.967	1.269.662.983
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	400.969.809	975.504.372
4. Phải trả người lao động	314	V.12	2.296.470.137	2.210.873.638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	565.198.000	505.700.847
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.590.444.114	1.481.267.089
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	10.240.648.222	25.326.182.155
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16a	1.296.502.759	870.774.959
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	1.968.972.032	1.489.165.202
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.505.610.987**	**2.174.198.446**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16b	7.505.610.987	2.174.198.446
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**193.559.021.863**	**187.899.547.000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**193.559.021.863**	**187.899.547.000**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	1.527.143.181	1.527.143.181
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.18	9.055.511.950	9.055.511.950
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	56.123.821.471	56.123.821.471
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	26.852.545.261	21.193.070.398
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*3.193.070.398*	*21.193.070.398*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*23.659.474.863*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**318.416.778.678**	**292.468.428.832**

Bình Dương, ngày 01 tháng 3 năm 2019

Văn Thị Anh Đào	Nguyễn Thị Thúy Vân	Nguyễn Hồng Tuyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	304.343.276.363	218.271.470.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.693.800	450.788.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		304.334.582.563	217.820.682.510
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	252.022.791.482	177.243.691.527
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.311.791.081	40.576.990.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.153.592.266	6.825.077.783
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	414.476.432	(1.156.493.426)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.077.679.440	1.024.077.688
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	11.219.815.508	8.236.533.068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.830.407.483	14.497.734.096
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.000.683.924	25.824.295.028
11. Thu nhập khác	31	VI.8	231.993.217	1.122.797.526
12. Chi phí khác	32		9.895.608	116.951
13. Lợi nhuận khác	40		222.097.609	1.122.680.575
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.222.781.533	26.946.975.603
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.11	5.388.105.224	3.993.490.404
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.834.676.309	22.953.485.199
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	-	-

Bình Dương, ngày 01 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Văn Thị Anh Đào	Nguyễn Thị Thúy Vân	Nguyễn Hồng Tuyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*33.222.781.533*	*26.946.975.603*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.6; V.7	5.186.183.321	8.651.856.774
- Các khoản dự phòng	03	V.3; V.8; V.16	5.023.937.333	(887.214.623)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4, VI.8	(7.317.792.278)	(6.800.066.667)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	1.077.679.440	1.024.077.688
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	21.818.182
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*37.192.789.349*	*28.957.446.957*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.728.861.116	53.465.725.821
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.867.872.980)	(68.013.797.391)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		29.633.556.486	10.047.750.245
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		173.291.864	342.608.722
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5	(1.077.679.440)	(1.024.077.688)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	(5.887.312.465)	(3.294.927.079)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(3.695.394.616)	(5.780.612.493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*32.200.239.314*	*14.700.117.094*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.6; VII	(2.597.346.773)	(3.770.791.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.6; VI.8	186.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	7.131.701.369	6.800.066.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*4.720.445.505*	*(1.470.724.697)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	24.026.713.608	45.154.982.272
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(39.112.247.541)	(36.893.469.141)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.14; V.18	(17.977.137.000)	(21.009.030.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(33.062.670.933)*	*(12.747.516.869)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**3.858.013.886**	**481.875.528**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**5.483.894.229**	**5.002.018.701**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**9.341.908.115**	**5.483.894.229**

Bình Dương, ngày 01 tháng 3 năm 2019

Văn Thị Anh Đào	Nguyễn Thị Thúy Vân	Nguyễn Hồng Tuyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh cống bê tông cốt thép, bê tông nhựa nóng, bê tông xi măng các loại; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Doanh thu và lợi nhuận trong năm của Công ty tăng mạnh so với năm trước chủ yếu là do sự gia tăng doanh thu hoạt động xây lắp và cung cấp thành phẩm cho các công trình cho các bên liên quan.

6. Cấu trúc Công ty
Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	Khai thác đá vật liệu xây dựng	74,66%	74,66%	74,66%
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Ấp Tân Thịnh, Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	60%	60%	60%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 332 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 333 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí bản quyền phần mềm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bản quyền phần mềm

Chi phí phần mềm diệt virus Kaspersky được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí thiết kế, thẩm định khuôn cống hộp, sửa chữa hàng rào,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 14
Máy móc và thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 08

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (42 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao như sau:

Loại phần mềm máy tính	Số năm
Phần mềm kế toán doanh nghiệp	08
Website ACC	02
Chương trình sản xuất kinh doanh	05

Chi phí thiết kế sản phẩm

Chi phí cho các hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những kết quả nghiên cứu tiêu chuẩn kỹ thuật cống để sản xuất sản phẩm cống các loại. Chi phí này được khấu hao từ 02 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình thi công, được lập cho từng công trình thi công có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành không quá 05% trên giá trị công trình thi công có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình thi công không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	26.307.434	501.390.695
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.315.600.681	4.982.503.534
Cộng	**9.341.908.115**	**5.483.894.229**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***50.259.026.550***	***57.059.107.183***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	16.653.882.634	27.047.740.448
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	33.457.739	390.570.818
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	25.218.592.145	28.431.204.710
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	1.269.143.700	735.667.350
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt	-	46.058.548
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	48.776.198	383.709.309
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước	6.582.256.464	-
Công ty Cổ phần Setia Becamex	430.477.670	-
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	22.440.000	24.156.000
Phải thu các khách hàng khác	***3.943.425.277***	***3.878.758.083***
Cộng	**54.202.451.827**	**60.937.865.266**

3. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Hưng Phát – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	173.194.526	-	Trên 03 năm	173.194.526	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Lộc Hoàng Gia – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	95.089.291	-	Trên 03 năm	95.089.291	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Cầu đường Trương Hoàng Long – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	189.298.335	-	Trên 03 năm	189.298.335	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy Lợi Bình Dương - Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	160.283.494	48.085.048	Từ 02 - 03 năm	260.283.494	78.085.048
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt - Phải thu tiền bán hàng		-	-	Từ 01 - 02 năm	46.058.548	46.058.548
Phải thu các tổ chức khác	Trên 03 năm	29.248.828	-	Trên 03 năm	29.248.828	-
Cộng		**647.114.474**	**48.085.048**		**793.173.022**	**124.143.596**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	669.029.426	430.041.480
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(70.000.000)	238.987.946
Số cuối năm	**599.029.426**	**669.029.426**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.236.059.844	-	17.827.598.435	-
Công cụ, dụng cụ	56.047.139	-	120.170.811	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	118.096.537.455	-	82.399.026.788	-
Thành phẩm	10.077.269.364	-	11.194.846.351	-
Hàng hóa	32.759.670	-	58.908.974	-
Hàng gửi đi bán	-	-	30.249.133	-
Cộng	**141.498.673.472**	**-**	**111.630.800.492**	**-**

5. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

5a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	919.898.074	1.298.520.042
Chi phí vận chuyển đá	342.431.511	653.576.113
Dịch vụ mua ngoài	244.482.233	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	414.700.948	257.749.708
Cộng	**1.921.512.766**	**2.209.845.863**

5b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	793.372.777	1.284.585.794
Chi phí bản quyền phần mềm	76.679.125	28.583.245
Chi phí sửa chữa	553.916.667	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	13.023.000	8.781.297
Cộng	**1.436.991.569**	**1.321.950.336**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	11.629.778.901	61.062.891.589	36.158.320.828	1.710.281.208	343.766.181	110.905.038.707
Mua sắm mới	-	1.832.596.273	745.000.000			2.577.596.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(962.657.142)	-	-	(962.657.142)
Số cuối năm	**11.629.778.901**	**62.895.487.862**	**35.940.663.686**	**1.710.281.208**	**343.766.181**	**112.519.977.838**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.099.993.894	54.355.077.813	19.594.893.633	531.913.249	213.572.572	79.795.451.161
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	9.439.359.313	56.273.192.111	26.847.608.761	1.452.243.299	276.800.920	94.289.204.404
Khấu hao trong năm	633.129.036	1.639.714.882	2.360.606.119	127.800.180	16.820.448	4.778.070.665
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(962.657.142)	-	-	(962.657.142)
Số cuối năm	**10.072.488.349**	**57.912.906.993**	**28.245.557.738**	**1.580.043.479**	**293.621.368**	**98.104.617.927**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.190.419.588	4.789.699.478	9.310.712.067	258.037.909	66.965.261	16.615.834.303
Số cuối năm	**1.557.290.552**	**4.982.580.869**	**7.695.105.948**	**130.237.729**	**50.144.813**	**14.415.359.911**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 1.737.740.610 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (xem thuyết minh số V.16).

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Chi phí thiết kế sản phẩm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	11.769.135.713	619.359.800	951.931.817	13.340.427.330
Số cuối năm	**11.769.135.713**	**619.359.800**	**951.931.817**	**13.340.427.330**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	100.610.000	542.840.908	643.450.908
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	2.511.949.881	500.297.999	620.395.952	3.632.643.832
Khấu hao trong năm	246.858.288	79.374.528	81.879.840	408.112.656
Số cuối năm	**2.758.808.169**	**579.672.527**	**702.275.792**	**4.040.756.488**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	9.257.185.832	119.061.801	331.535.865	9.707.783.498
Số cuối năm	**9.010.327.544**	**39.687.273**	**249.656.025**	**9.299.670.842**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***60.800.851.200***	***(1.832.240.201)***	***53.755.200.000***	***60.800.851.200***	***(392.770.224)***	***45.243.960.000***
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex [(i)]	47.134.351.200		53.755.200.000	47.134.351.200		45.243.960.000
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình [(ii)]	13.666.500.000	(1.832.240.201)	-	13.666.500.000	(392.770.224)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***26.547.500.000***	***(197.112.003)***		***26.547.500.000***	***(2.299.784.988)***	
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước [(iii)]	24.900.000.000	-	-	24.900.000.000	(2.299.784.988)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương [(iv)]	1.647.500.000	(197.112.003)	-	1.647.500.000	-	-
Cộng	**87.348.351.200**	**(2.029.352.204)**		**87.348.351.200**	**(2.692.555.212)**	

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700927878 thay đổi lần thứ nhất ngày 16 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex 47.134.351.200 VND, tương đương 74,66% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701799724 thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 5 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình 13.666.500.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700696042 thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước 24.900.000.000 VND, tương đương 12,45% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700696042 thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương 1.647.500.000 VND, tương đương 10,98% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý
Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con
Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.692.555.212	4.873.126.326
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(663.203.008)	(2.180.571.114)
Số cuối năm	**2.029.352.204**	**2.692.555.212**

Giao dịch với các công ty con
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex		
Thuê dịch vụ	90.909.090	109.090.908
Mua nguyên vật liệu	4.733.158.874	4.380.477.593
Cổ tức được chia	6.719.400.000	6.719.400.000
Cung cấp dịch vụ	-	16.037.000
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	-	153.465.622
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình		
Mua nguyên vật liệu	407.006.090	109.520.250
Cung cấp dịch vụ	194.504.333	21.960.000

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***11.833.171.715***	***11.489.260.145***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	229.641.197	168.418.469
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	2.703.735.536	4.310.272.797
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex	-	752.852.500
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex	8.526.436.068	5.789.999.255
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	43.525.350	-
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	41.650.000	41.650.000
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	1.276.000	8.002.200
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex	286.907.564	418.064.924
Phải trả các nhà cung cấp khác	***85.805.545.073***	***56.776.291.996***
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường	7.861.788.700	7.482.538.700
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	6.234.906.800	7.785.851.300
Các nhà cung cấp khác	71.708.849.573	41.507.901.996
Cộng	**97.638.716.788**	**68.265.552.141**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	-	***824.044.204***
Công ty Cổ phần Setia Becamex	-	824.044.204
Trả trước cho người bán khác	***1.354.223.967***	***445.618.779***
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phước Bình Dương	225.520.460	26.730.200
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Ngọc Điền	500.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Nam Sài Gòn S.S.A	191.990.782	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hoàng Gia Phúc	-	175.455.060
Các khách hàng khác	436.712.725	243.433.519
Cộng	**1.354.223.967**	**1.269.662.983**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	6.338.988.569	(6.338.988.569)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	892.720.083	5.388.105.224	(5.887.312.465)	393.512.842
Thuế thu nhập cá nhân	82.784.289	281.068.458	(356.395.780)	7.456.967
Các loại thuế khác	-	24.705.000	(24.705.000)	-
Cộng	**975.504.372**	**12.032.867.251**	**(12.607.401.814)**	**400.969.809**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.222.781.533	26.946.975.603
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*5.196.635.710*	*975.590.579*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(6.740.187.864)*	*(1.235.714.162)*
Thu nhập chịu thuế	31.679.229.379	26.686.852.020
Thu nhập được miễn thuế	(6.719.400.000)	(6.719.400.000)
Thu nhập tính thuế	24.959.829.379	19.967.452.020
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***4.991.965.876***	***3.993.490.404***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***396.139.348***	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**5.388.105.224**	**3.993.490.404**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

12. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả công nhân viên	1.974.170.308	1.941.848.712
Phải trả người lao động theo hợp đồng thời vụ	322.299.829	269.024.926
Cộng	**2.296.470.137**	**2.210.873.638**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ	136.500.000	85.700.847
Chi phí quà tặng	117.000.000	300.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	311.698.000	120.000.000
Cộng	**565.198.000**	**505.700.847**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***63.314.252***	-
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình - Phí công đoàn phải trả hộ	5.081.651	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex - Phí công đoàn phải trả hộ	58.232.601	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.527.129.862***	***1.481.267.089***
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	506.924.275	475.033.125
Chi phí duy tu, bảo dưỡng xe	427.365.293	450.104.108
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	65.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41.683.000	18.820.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	496.157.294	472.309.856
Cộng	**1.590.444.114**	**1.481.267.089**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Bình Dương	-	*6.747.990.319*
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai [(i)]	*10.240.648.222*	*18.578.191.836*
Cộng	**10.240.648.222**	**25.326.182.155**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định (xem thuyết minh số V.7).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	25.326.182.155	17.064.669.024
Số tiền vay phát sinh	24.026.713.608	45.154.982.272
Số tiền vay đã trả	(39.112.247.541)	(36.893.469.141)
Số cuối năm	**10.240.648.222**	**25.326.182.155**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

16a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng bảo hành công trình thi công. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	870.774.959	1.990.604.860
Tăng do trích lập	471.591.839	-
Số hoàn nhập	(45.864.039)	(1.119.829.901)
Số cuối năm	**1.296.502.759**	**870.774.959**

16b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng bảo hành công trình thi công. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.174.198.446	-
Tăng do trích lập	5.331.412.541	2.174.198.446
Số cuối năm	**7.505.610.987**	**2.174.198.446**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.304.945.534	4.092.216.595	(3.491.527.190)	1.905.634.939
Quỹ phúc lợi	69.452.242	82.984.851	(89.100.000)	63.337.093
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	114.767.426	-	(114.767.426)	-
Cộng	**1.489.165.202**	**4.175.201.446**	**(3.695.394.616)**	**1.968.972.032**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	73.367.040.000	73.367.040.000
Các cổ đông khác	26.632.960.000	26.632.960.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

18c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*10.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*10.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 như sau:

		Số được phân phối	Số đã trích trong năm 2017	Số trích trong năm 2018
• Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế)	:	3.443.022.780	3.443.022.780	-
• Trích thưởng Ban điều hành (tỷ lệ 0,5% lợi nhuận sau thuế)	:	114.767.426	114.767.426	-
• Chi trả cổ tức cho các cổ đông (tỷ lệ 18% vốn điều lệ)	:	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Cộng		**21.557.790.206**	**3.557.790.206**	**18.000.000.000**

Ngoài ra, Công ty cũng đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 thông qua với số tiền 4.175.201.446 VND (tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	91.710.353.864	62.616.916.352
Doanh thu thi công công trình	209.050.704.452	151.523.486.112
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa	3.582.218.047	4.131.068.346
Cộng	**304.343.276.363**	**218.271.470.810**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.8, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP		
Bán thành phẩm	27.134.846.146	13.309.994.754
Bán hàng hóa	2.660.000	123.517.930
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	103.088.229.564	83.313.388.147
Cung cấp dịch vụ	1.017.138.790	141.235.841
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Bán thành phẩm	9.672.474.500	4.712.189.600
Bán hàng hóa	236.472.100	63.103.200
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	-	98.639.668
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương		
Bán thành phẩm	47.951.200	347.493.350
Bán hàng hoá	5.131.200	5.353.740
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Bán thành phẩm	383.057.410	4.849.658.475
Bán hàng hoá	7.605.820	312.255.080
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	74.070.636.635	47.999.995.880
Cung cấp dịch vụ	7.798.700	127.030.128
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex		
Bán thành phẩm	8.526.400	15.827.600
Bán hàng hoá	1.908.000	-
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	18.545.200	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước		
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	-	23.174.500
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex		
Cung cấp dịch vụ	-	2.150.000
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương		
Bán thành phẩm	-	15.742.000
Bán hàng hóa	-	285.000
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	15.307.200	33.884.517
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước		
Bán thành phẩm	16.577.730.195	-
Bán hàng hóa	2.960.000	39.582.000
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	1.953.886.545	39.935.200
Cung cấp dịch vụ	331.888.600	-
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam		
Bán thành phẩm	356.104.589	2.032.276.920

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa	315.000	114.000
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	6.811.044	891.106.500
Cung cấp dịch vụ	4.545.500	4.550.000
Công ty Cổ phần Setia Becamex		
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	12.196.084.085	31.838.182
Cung cấp dịch vụ	120.625.753	-
Bán hàng hóa	22.182.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị		
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	259.453.990	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	68.182.696.469	43.863.995.914
Giá vốn của thi công công trình	181.667.434.095	130.550.578.798
Giá vốn của dịch vụ, hàng hóa đã cung cấp	2.172.660.918	2.829.116.815
Cộng	**252.022.791.482**	**177.243.691.527**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	412.301.369	80.666.667
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	21.890.897	25.011.116
Cổ tức được chia	6.719.400.000	6.719.400.000
Cộng	**7.153.592.266**	**6.825.077.783**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.077.679.440	1.024.077.688
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(663.203.008)	(2.180.571.114)
Cộng	**414.476.432**	**(1.156.493.426)**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.963.861.223	3.405.263.475
Chi phí vật liệu, bao bì	1.060.543.951	1.307.861.481
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	27.714.842	25.888.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	166.318.156	214.806.485
Chi phí thuê xe vận chuyển	5.124.055.307	1.413.941.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.079.398.857	1.216.515.349
Các chi phí khác	797.923.172	652.257.070
Cộng	**11.219.815.508**	**8.236.533.068**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.838.338.108	8.137.174.065
Chi phí vật liệu quản lý	309.463.304	208.961.311
Chi phí đồ dùng văn phòng	111.292.190	184.978.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	964.951.944	1.102.548.354
Thuế, phí và lệ phí	11.682.000	3.003.688
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(70.000.000)	238.987.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.891.855.249	2.917.570.247
Các chi phí khác	1.772.824.688	1.704.510.326
Cộng	**14.830.407.483**	**14.497.734.096**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	186.090.909	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	45.864.039	1.119.829.901
Thu nhập khác	38.269	2.967.625
Cộng	**231.993.217**	**1.122.797.526**

9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.437.626.811	170.007.716.033
Chi phí nhân công	32.088.538.284	32.016.511.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.186.183.321	8.651.856.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.721.139.123	48.512.152.129
Chi phí khác	4.406.099.577	4.237.663.813
Cộng	**305.839.587.116**	**263.425.900.206**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có khoản công nợ nào liên quan đến mua sắm tài sản cố định (khoản nợ phải trả đầu năm liên quan đến mua sắm tài sản cố định là 19.750.500 VND).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.426.407.907	1.247.439.000
Tiền thưởng	265.447.426	532.095.483
Cộng	**1.691.855.333**	**1.779.534.483**

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex	Công ty con
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng đá Becamex Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Setia Becamex	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt	Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex	Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex	Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.8 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP		
Chi phí thuê đất	222.457.808	218.828.296
Phí quản lý	265.920.606	262.550.691
Phí xử lý nước thải	51.537.171	-
Cổ tức phải trả	13.206.067.200	13.206.067.200

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Mua nguyên vật liệu	9.863.718.056	13.307.580.991
Mua dịch vụ	90.513.529	158.358.847
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex		
Mua nguyên vật liệu	807.270.454	1.621.019.089
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex		
Mua nguyên vật liệu	2.239.352.400	2.839.948.160
Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng đá Becamex Bình Dương		
Phí quảng cáo	83.545.455	-
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương		
Phí tiền nước	112.501.905	80.499.427
Phí dịch vụ	15.472.000	19.805.000
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam		
Phí dịch vụ	25.080.000	25.080.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thể thao Bình Dương		
Phí dịch vụ	-	130.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex		
Phí dịch vụ	301.090.909	263.636.364
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex		
Phí dịch vụ	35.991.977	32.510.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Tiền điện	28.112.003	22.070.544
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex		
Phí dịch vụ	234.274.000	231.668.000
Công ty Cổ phần Setia Becamex		
Ứng tiền thi công công trình	-	859.066.204

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.9, V.10 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm: sản xuất và kinh doanh ống cống thoát nước các loại.
- Lĩnh vực thi công công trình: trải thảm nhựa đường, thi công thảm bê tông xi măng, thi công sơn đường và lắp đặt cống.
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa: mua bán vật liệu xây dựng và cho thuê xe, máy móc thiết bị.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 02 đính kèm.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Nam Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 01 tháng 3 năm 2019

Văn Thị Anh Đào	**Nguyễn Thị Thúy Vân**	**Nguyễn Hồng Tuyên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	1.527.143.181	9.055.511.950	56.123.821.471	19.797.375.405	186.503.852.007
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	22.953.485.199	22.953.485.199
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(3.557.790.206)	(3.557.790.206)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	**100.000.000.000**	**1.527.143.181**	**9.055.511.950**	**56.123.821.471**	**21.193.070.398**	**187.899.547.000**
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	1.527.143.181	9.055.511.950	56.123.821.471	21.193.070.398	187.899.547.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	27.834.676.309	27.834.676.309
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(4.175.201.446)	(4.175.201.446)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	**100.000.000.000**	**1.527.143.181**	**9.055.511.950**	**56.123.821.471**	**26.852.545.261**	**193.559.021.863**

Bình Dương, ngày 01 tháng 3 năm 2019

Văn Thị Anh Đào	**Nguyễn Thị Thúy Vân**	**Nguyễn Hồng Tuyên**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	91.702.303.264	209.050.704.452	3.581.574.847	-	304.334.582.563
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***91.702.303.264***	***209.050.704.452***	***3.581.574.847***	-	***304.334.582.563***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	16.227.607.707	27.251.547.340	1.431.138.369	-	44.910.293.416
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(18.648.725.326)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					26.261.568.090
Doanh thu hoạt động tài chính					7.153.592.266
Chi phí tài chính					(414.476.432)
Thu nhập khác					231.993.217
Chi phí khác					(9.895.608)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(5.388.105.224)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***27.834.676.309***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***1.031.596.273***	***2.428.460.000***	-	-	***3.460.056.273***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***2.367.960.232***	***2.550.939.558***	-	-	***4.918.899.790***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	***5.757.140.341***	-	-	***5.757.140.341***

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	62.166.640.052	151.523.486.112	4.130.556.346	-	217.820.682.510
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***62.166.640.052***	***151.523.486.112***	***4.130.556.346***	-	***217.820.682.510***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	15.042.730.586	20.187.205.733	1.298.378.404	-	36.528.314.723
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(18.685.590.904)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					17.842.723.819
Doanh thu hoạt động tài chính					6.825.077.783
Chi phí tài chính					1.156.493.426
Thu nhập khác					1.122.797.526
Chi phí khác					(116.951)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(3.993.490.404)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***22.953.485.199***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***1.076.469.894***	***3.848.236.214***	-	-	***4.924.706.108***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***3.477.290.638***	***5.120.723.519***	-	-	***8.598.014.157***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	***1.054.368.545***	-	-	***1.054.368.545***

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	36.157.800.773	176.634.838.120	346.541.239	-	213.139.180.132
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					105.277.598.546
Tổng tài sản					***318.416.778.678***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	21.270.955.228	78.978.138.566	350.389.406	-	100.599.483.200
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					24.258.273.615
Tổng nợ phải trả					***124.857.756.815***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	32.041.526.146	159.637.939.363	422.648.720	-	192.102.114.229
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					100.366.314.603
Tổng tài sản					***292.468.428.832***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	14.345.226.836	70.513.797.815	274.406.120	-	85.133.430.770
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					19.435.451.062
Tổng nợ phải trả					***104.568.881.832***

Bình Dương, ngày 01 tháng 3 năm 2019

Văn Thị Anh Đào	**Nguyễn Thị Thúy Vân**	**Nguyễn Hồng Tuyên**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Bình Dương, ngày 11 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAME

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỒNG TUYÊN